

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
AULAC JOINT STOCK COMPANY



Năng Lượng Luôn Chuyển Động - Energy On The Move

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ANNUAL REPORT 2012



MỤC LỤC

1	Tầm nhìn, Sứ mệnh và Giá trị cốt lõi	04
2	Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	06
3	Báo cáo của Ban Kiểm Soát	08
4	Báo cáo của Ban Giám Đốc	09
	Tổng quan tình hình hoạt động kinh doanh 2012	
	Tình hình đầu tư 2012	
	Tình hình thực hiện hệ thống quản lý an toàn và chất lượng	
	Chiến lược phát triển kinh doanh và kế hoạch 2013	
5	Giới thiệu công ty	12
	Giới thiệu công ty	
	Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý	
	Giới thiệu Hội Đồng Quản Trị	
	Giới thiệu Ban Giám Đốc	
	Giới thiệu Ban Kiểm Soát	
	Cơ cấu tổ chức	
	Nguồn nhân lực	
	Báo cáo lương, thưởng, thù lao của HĐQT và BKS	
	Các rủi ro trong hoạt động	
	Môi trường	
6	Thông tin cổ phần và cổ đông	21
7	Báo cáo tài chính	23

1. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tầm nhìn

Trở thành một trong những công ty tư nhân hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực vận tải và kinh doanh xăng dầu.

Sứ mệnh

Âu Lạc cùng năng lượng tuôn chảy đến mọi nơi, mang động lực phát triển và lợi ích đến với khách hàng, cổ đông và toàn xã hội.

Giá trị cốt lõi





2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2012 đánh dấu bước phát triển và đầu tư mạnh mẽ về chất lượng của Âu Lạc, với việc đầu tư mới tàu AuLac Diamond theo tiêu chuẩn quốc tế. Công ty cũng đã hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã được thông qua tại Đại hội Cổ đông.

Năm 2012, kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng kinh tế và nhu cầu tiêu thụ xăng dầu vẫn trong đà tăng trưởng chậm lại, giá cả xăng dầu biến động thất thường và có diễn tiến phức tạp.

Trong bối cảnh đó, HĐQT và Ban Giám Đốc cùng toàn thể nhân viên công ty Âu Lạc đã không ngừng nỗ lực hoàn thiện bộ máy hoạt động ngày càng chuyên nghiệp và hoạt động hiệu quả. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2012 đạt được lần lượt là 533 tỷ và 83,3 tỷ, vượt kế hoạch lần lượt là 13% và 22%.

Và cũng trong bối cảnh đó, HĐQT vẫn tìm kiếm và lựa chọn các cơ hội đầu tư tốt cho việc phát triển Âu Lạc trong dài hạn. Dựa trên nền tảng tài chính ổn định, vào tháng 11/2012, Âu Lạc đã đầu tư và chính thức đưa tàu AuLac Diamond vào hoạt động, trọng tải 12.639 DWT được đóng tại Hàn Quốc, thay thế cho tàu AuLac 01,

đánh dấu việc tăng cường chất lượng cho đội tàu, tăng cường uy tín, thương hiệu trên khu vực và tăng cường năng lực cạnh tranh của Âu Lạc.

Năm 2012 cũng là năm công ty chính thức bắt đầu đổi mới toàn diện công tác quản trị và điều hành theo chiều sâu, chuyên nghiệp hóa hoạt động công ty, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ điều hành, tiến hành triển khai áp dụng hệ thống đánh giá năng lực nhân viên KPI và kiện toàn bộ máy hoạt động toàn công ty.

Trong năm 2012, HĐQT đã giám sát chặt chẽ và chỉ đạo thường xuyên công tác điều hành của Ban Giám Đốc, thực hiện nghiêm túc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 2011 và đã đạt được các kết quả kinh doanh khả quan trong bối cảnh nhiều biến động của nền kinh tế Việt Nam và khu vực.

Chỉ tiêu	Thực hiện	Kế hoạch	TH/KH (%)	2011	2012/2011
	2012	2012			
Số chuyến vận chuyển	174	170	102,4%	163	107%
Doanh thu (tỷ đồng)	533	472	112,9%	501	106%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	83,3	73	114,1%	68,3	122%



Chiến lược phát triển kinh doanh

HĐQT xác định chiến lược kinh doanh của Công ty trong năm 2013:

- Trong tình hình khó khăn vẫn tiếp tục kéo dài 2013 của ngành vận tải nói chung, công ty sẽ tiếp tục duy trì bộ máy hoạt động thật hiệu quả, gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phòng thủ vững chắc. Tuy nhiên, công ty vẫn tiếp tục nâng cao và phát triển vận tải xăng dầu và một khi có cơ hội, sẽ mạnh dạn nắm bắt để phát triển công ty lên một tầm vóc mới.
- Tiếp tục xây dựng các mối quan hệ lâu dài với các khách hàng chiến lược trong và ngoài nước, đồng thời cũng tiếp tục mở rộng quan hệ với các khách hàng mới.
- Định hướng tập trung khai thác và phục vụ cho thị trường khu vực và thị trường khu vực về Việt nam. Tuy nhiên, trong định hướng phát triển các kho xăng dầu quốc tế và các nhà máy lọc dầu lớn tại Việt nam của Chính phủ, công ty Âu lạc sẽ tiếp tục chuẩn bị các phương án tăng cường đội tàu để đón đầu phục vụ cho thị trường nội địa.
- Thắt chặt quan hệ với các công ty kinh doanh xăng dầu, các tổng đại lý xăng dầu trong nước để phục vụ cho thị trường này.
- Tối ưu hóa cấu trúc tài chính của công ty nhằm huy động vốn từ vốn cổ đông, vốn thặng dư từ lợi nhuận, vốn vay từ ngân hàng và các nguồn vốn khác để việc sử dụng đồng vốn cổ đông được hiệu quả nhất.
- Tập trung vào việc sử dụng chi phí hợp lý và hiệu quả nhất. Trong năm 2013 sẽ có 4 con tàu lên đà. Hội đồng Quản Trị tập trung định hướng và theo dõi quá trình lên đà các con tàu sao cho chi phí thấp nhất và thời gian đưa vào khai thác nhanh nhất có thể.
- Phát triển đội tàu: tiếp tục phát triển đội tàu theo hướng ưu tiên chất lượng và hiệu quả, thông qua việc định hướng mua mới hoặc thuê mua, thuê định hạn thêm 1 hoặc 2 con tàu trong năm 2013 nhằm mục đích phục vụ nhu cầu của các khách hàng hiện tại.
- Tiếp tục việc tái cơ cấu công ty, nâng cao tinh chuyên nghiệp và trình độ của nguồn nhân lực toàn công ty, bao gồm bộ phận thuyền viên và văn phòng. Áp dụng hệ thống KPI cho toàn công ty với các chế độ khen thưởng để kích thích tinh thần làm việc của toàn bộ nhân viên công ty.
- Nâng cao chất lượng hệ thống Quản lý An toàn & chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế: tiêu chuẩn theo TMSA là mục tiêu hướng đến và thực hiện trong thời gian tới của Âu Lạc; đồng thời áp dụng và tuân thủ toàn bộ các công ước quốc tế về hàng hải mới được ban hành, các nghị định, quy định về hàng hải của nhà nước Việt nam, của các hãng dầu lớn trong khu vực.
- Với nguồn nhân lực và hệ thống sẵn có của công ty, Âu lạc sẽ từng bước phát triển kinh doanh xăng dầu thông qua việc xây dựng hệ thống từng bước hoặc các hoạt động mua bán sáp nhập M&A để nâng cao giá trị của công ty.
- Ngoài ra, trong năm 2013, công ty sẽ tiếp tục phát triển ngành kinh doanh logistic để mang thêm lợi nhuận cho công ty, thông qua các phương án phát triển từng bước hoặc cũng thông qua việc mua bán sáp nhập M&A.

3. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2012

Trong năm 2012, Ban Kiểm soát thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động của công ty, và việc quản lý, điều hành của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc.

Ban Kiểm soát có 3 cuộc họp chính thức trong năm 2012. Ngoài ra, các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên gặp gỡ để bàn bạc, trao đổi thông tin về tình hình công ty.

Từ ngày 25/9/2012 đến 28/9/2012, Ban Kiểm soát đã tiến hành soát xét tình hình hoạt động 8 tháng đầu năm 2012 của công ty và có những kiến nghị cụ thể đến HĐQT, Ban Giám Đốc công ty về xử lý công nợ, nhập xuất vật tư, nhiên liệu, đầu tư ngắn hạn... để góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý tại công ty.

Từ ngày 14/3/2013 đến ngày 16/3/2013, Ban Kiểm soát đã thẩm tra báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn.

Đại diện Ban kiểm soát cũng được mời tham gia một số cuộc họp định kỳ và bất thường của HĐQT và Ban Giám Đốc, qua đó nắm bắt kịp thời thông tin về hoạt động của công ty.

Ý kiến và nhận xét của Ban Kiểm soát

Về công tác tài chính - Kế toán

Sau khi thẩm tra, Ban Kiểm soát đồng ý với Báo cáo kiểm toán số 0015/2013/BCTC-KTTV của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Âu Lạc.

Công ty Cổ phần Âu Lạc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính theo quý và năm 2012.

Về hoạt động của HĐQT và Ban Giám Đốc

- Hội đồng quản trị
Trong năm 2012, dù tình hình kinh tế chung có những khó khăn nhưng HĐQT đã có những chỉ đạo, điều hành tích cực nhằm cố gắng hoàn thành kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao.
Hoạt động của HĐQT, các chủ trương, nghị quyết của HĐQT có nội dung phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ điều lệ công ty và các quy định pháp luật liên quan.
- Ban Giám đốc
Ban Giám Đốc công ty đã có nhiều nỗ lực cùng với toàn thể cán bộ công nhân viên công ty hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.
Ban Giám Đốc công ty đã thực hiện đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, điều lệ công ty và các quy định pháp luật.

TM. Ban kiểm soát
Trưởng ban



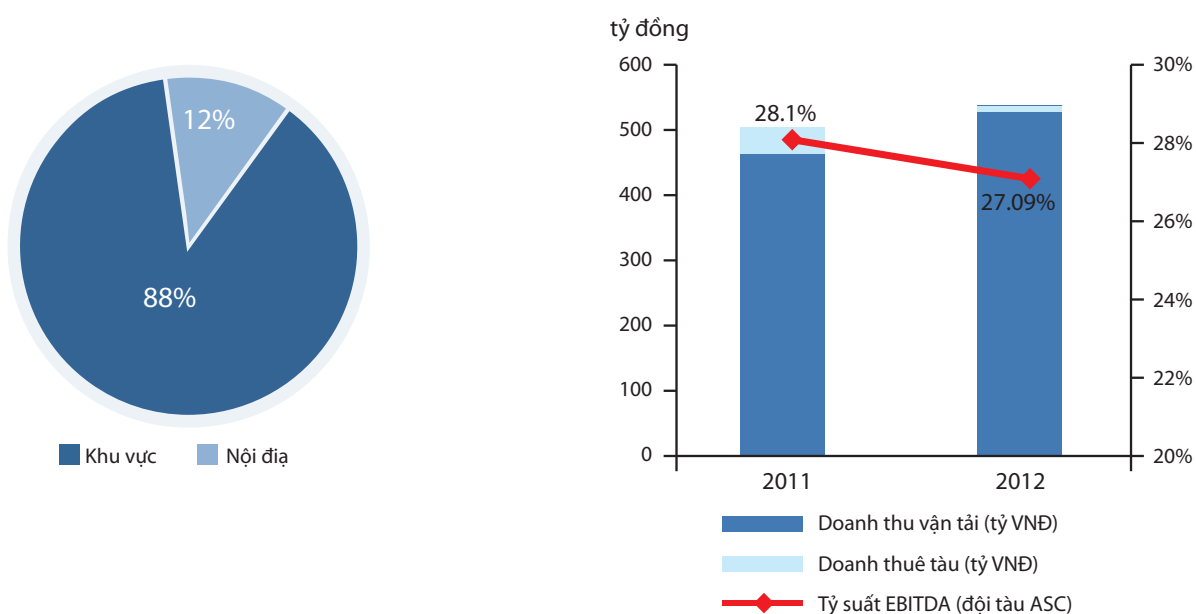
Huỳnh Đức Trường

4. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tổng quan tình hình hoạt động kinh doanh năm 2012

Năm 2012 vẫn là một năm khó khăn với ngành vận tải xăng dầu thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Là một doanh nghiệp trong ngành, Âu Lạc không tránh khỏi những tác động chung. Tuy nhiên, với nỗ lực không ngừng của Ban Giám Đốc, cùng toàn thể nhân viên công ty, doanh thu năm 2012 toàn công ty đạt 533,1 tỷ đồng, vượt mức kế hoạch 13% và vượt mức thực hiện năm 2011 là 6%.

Tỷ lệ vượt kế hoạch số chuyển là 2,4%, tỷ lệ nhỏ hơn nhiều so với tỷ lệ vượt kế hoạch doanh thu 13% do khả năng khai thác tối đa đội tàu của toàn công ty với số chuyển vận chuyển backhaul tăng gấp đôi so với năm 2011. Trong năm 2012, thực hiện kế hoạch chiến lược của HĐQT, Ban Giám Đốc đã cơ cấu và tăng dần các tuyến khu vực, nâng tỷ lệ chuyển khu vực từ 80% tổng doanh thu trong năm 2011 lên 88% trong năm 2012.



Danh mục khách hàng nước ngoài năm 2012 mở rộng trên 10 khách hàng với doanh số chiếm trên 10% tổng doanh thu toàn công ty và chiếm gần 20% doanh thu từ khối khách hàng nước ngoài.

Tỷ suất EBITDA đội tàu công ty giảm từ 28,1% thấp hơn năm 2011 xuống 27% trong năm 2012, chủ yếu xuất phát từ tốc độ tăng trưởng doanh thu đội tàu (14%) thấp hơn tốc độ tăng trưởng chi phí đội tàu (15,6%), trong đó chi phí tăng nhiều và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí là chi phí nhiên liệu. Giá nhiên liệu trong năm 2012 biến động lớn và mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến tình hình chi phí nhiên liệu tăng. Tình hình kinh tế khó khăn, tốc độ tăng giá cước không nhanh bằng tốc độ tăng chi phí là nguyên nhân chính dẫn đến việc giảm tỷ suất EBITDA

Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế năm 2012 vượt kế hoạch do ĐHĐCĐ – năm tài chính 2011 (được tổ chức vào tháng 4/2012) đã giao. Đây là một sự cố gắng rất lớn của toàn thể công ty.

Tình hình tài sản, nguồn vốn & đầu tư

Tổng tài sản cuối năm 2012 là 910 tỷ đồng, tăng 153 tỷ đồng – tương đương tăng 20% so với cuối năm 2011, chủ yếu xuất phát từ việc đầu tư mới con tàu AuLac Diamond với giá trị đầu tư là 11,6 triệu USD. Đối ứng với việc tăng tài sản thì tổng nợ tăng 158 tỷ đồng, chủ yếu xuất phát từ việc dùng nguồn vốn vay dài hạn để tài trợ cho việc đầu tư tàu AuLac Diamond.

Tình hình tài chính của Âu Lạc lành mạnh và ổn định, tỷ lệ nợ vay thấp, dòng tiền ổn định.

Một số chỉ tiêu tài chính quan trọng	2011	2012
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,5	1,3
Hệ số thanh toán nhanh	1,0	0,9
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	22%	36%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	29%	56%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Vòng quay phải thu khách hàng	14,7	13,3
Vòng quay hàng tồn kho	9,9	10,8
Vòng quay phải trả nhà cung cấp	17,2	13,6
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	66%	59%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế	11,3%	12,2%
ROE	9,8%	11,1%
ROA	6,8%	12,2%
Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14,8%	12,5%
Các chỉ tiêu cổ phiếu		
Thu nhập cơ bản/cổ phiếu (VNĐ)	2.225	2.553
Giá trị tài sản thuần/cổ phiếu (VNĐ)	23.134	22.918

Tình hình thực hiện hệ thống quản lý an toàn và chất lượng (QLAT&CL)

Trong năm 2012, toàn bộ đội tàu Âu Lạc đã đều thông qua các đợt vetting của các chủ hàng lớn như Shell, PTT và EIC. Đồng thời công ty cũng đã được Cục đăng kiểm Việt Nam đánh giá và cấp Giấy chứng nhận DOC.

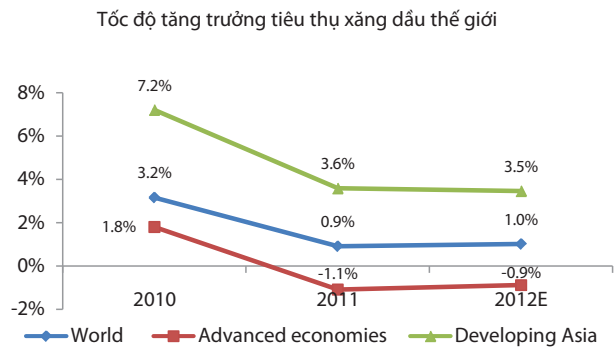
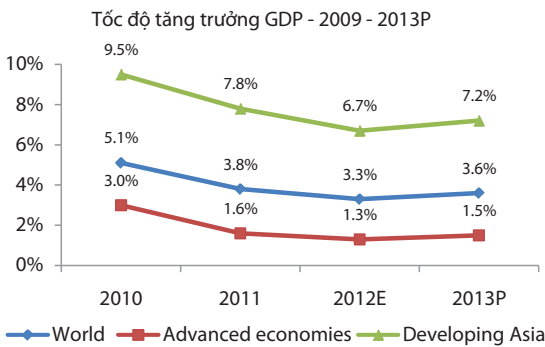
Chuẩn bị cho chiến lược phát triển dài hạn và nâng cao năng lực cạnh tranh của Âu Lạc, năm 2012 Âu Lạc đã triển khai đánh giá nghiêm túc và toàn diện hệ thống QLAT&CL theo tiêu chuẩn TMSA và đề ra kế hoạch cải tiến hệ thống từ năm 2013 trở đi.

Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc giám sát và chỉ đạo quá trình lên đà tàu Venus - Tháng 1/2013

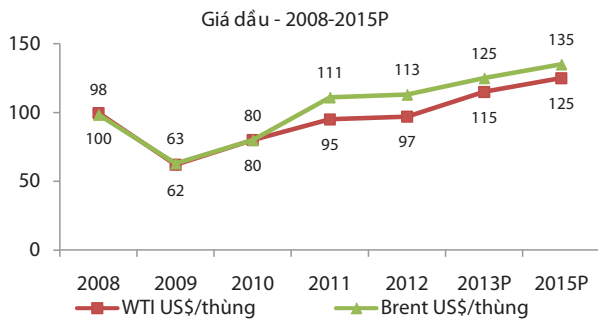
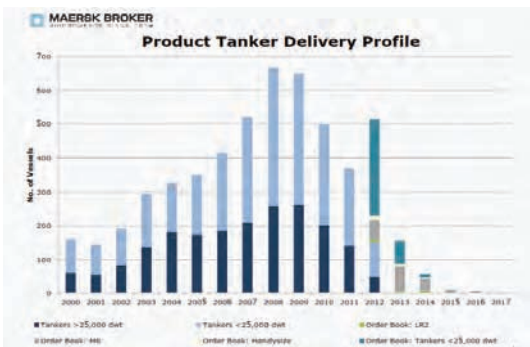


Chiến lược phát triển kinh doanh và kế hoạch 2013

- Kinh tế thế giới năm 2013 và nhu cầu tiêu thụ xăng dầu còn nhiều khó khăn, phụ thuộc nhiều vào kinh tế các nền kinh tế lớn là Mỹ và Châu Âu, ảnh hưởng đến đầu ra của ngành vận tải xăng dầu, thị trường ngày càng cạnh tranh khốc liệt



- Ngành vận tải xăng dầu đường biển gặp nhiều khó khăn: số lượng tàu dần trở nên bão hòa, số lượng tàu đặt mới ngày càng giảm; bên cạnh đó chi phí nhiên liệu tăng mạnh – đặc biệt là từ năm 2009 tới nay và xu hướng sắp tới;



Bên cạnh đó, trong năm 2013, đội tàu Âu Lạc có 04 con tàu lên đà sửa chữa lớn là: AuLac Dragon, AuLac Jupiter, AuLac Venus và AuLac Diamond. Do đó, Ban Giám đốc trình kế hoạch kinh doanh 2013 với các chỉ tiêu chính như sau:

Tỷ đồng	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2012	Thực hiện 2012
Số chuyến vận chuyển	160	174	92,0%
Doanh thu (tỷ đồng)	485	533	91,0%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	60,0	83,3	72,0%

Tàu Venus lên đà 5 năm tại Bason - Tháng 1/2013

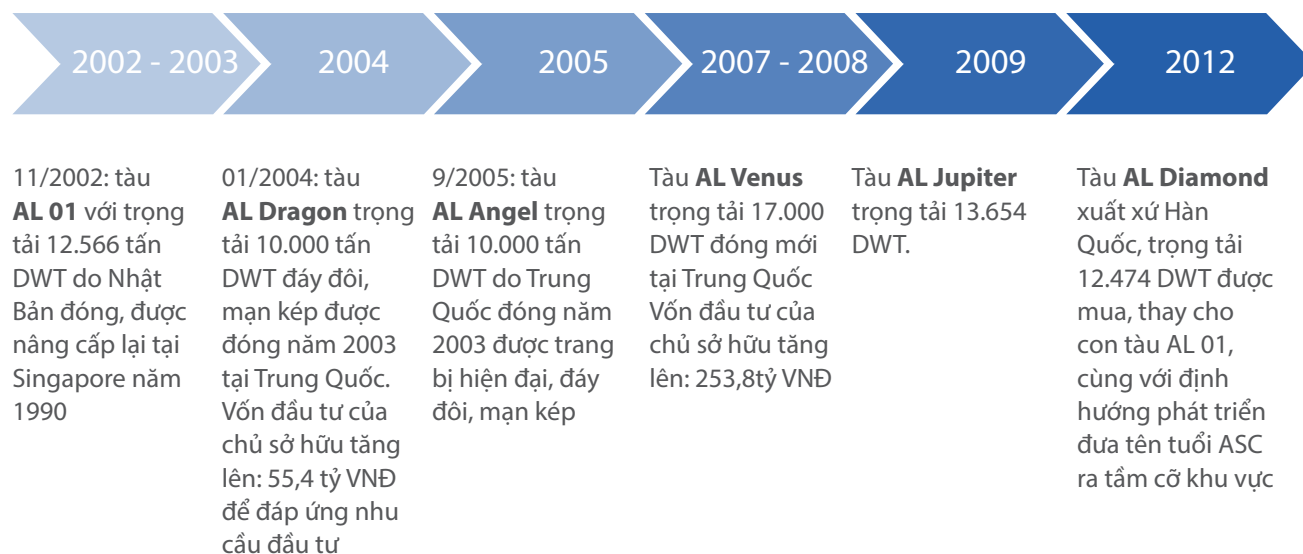


5. GIỚI THIỆU CÔNG TY

Giới thiệu công ty

10 năm xây dựng và phát triển – qui mô đội tàu trẻ 5 chiếc với trọng tải 65.090 DWT

Hoạt động vận tải biển sản phẩm xăng dầu vẫn là hoạt động kinh doanh cốt lõi trong toàn bộ hoạt động kinh doanh của Âu Lạc từ những ngày đầu thành lập.

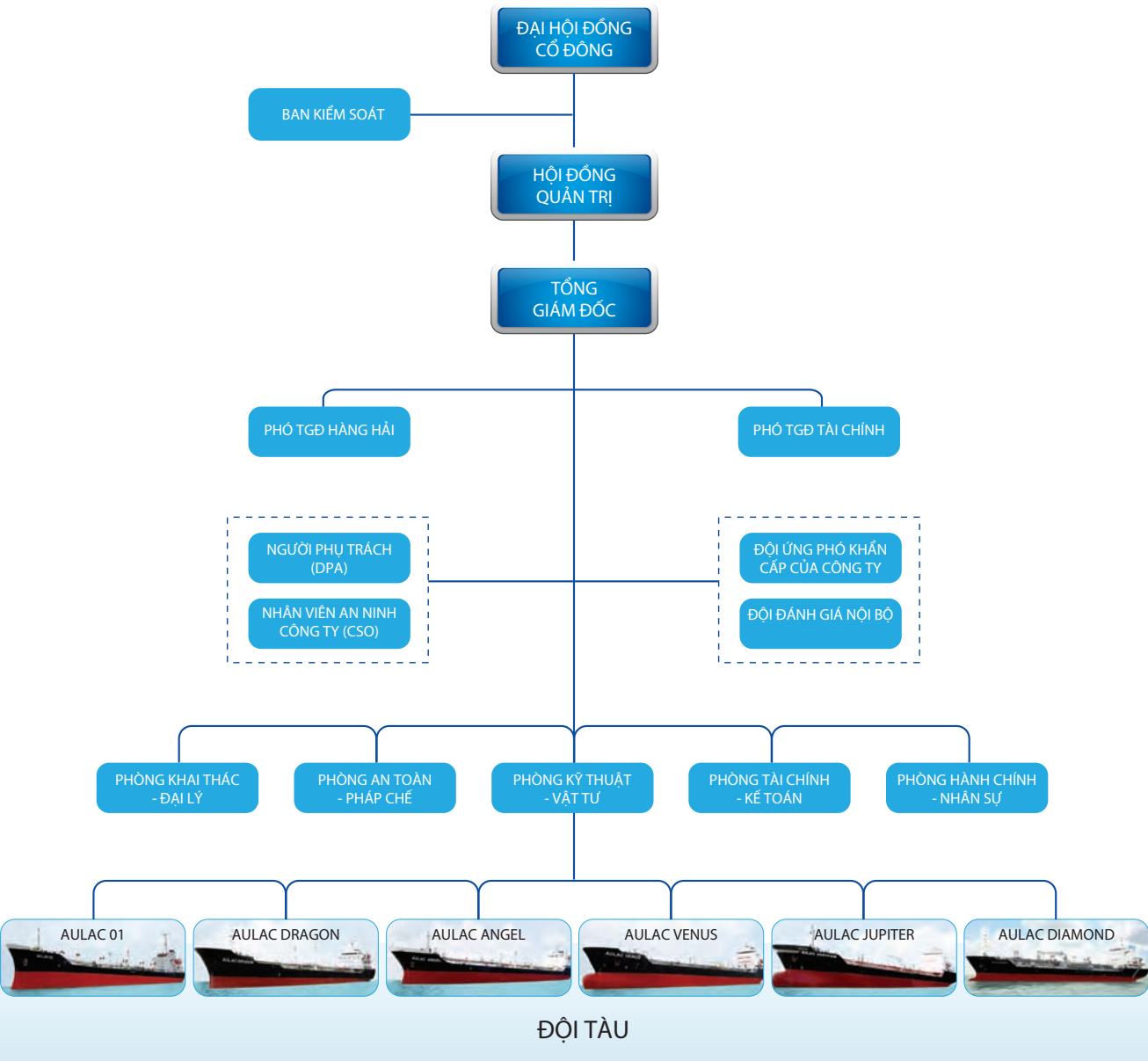


Hội Đồng Quản Trị và thuyền bộ tiếp nhận tàu AuLac Diamond tại Singapore - Tháng 10/2012



Mô hình quản trị & Cơ cấu bộ máy quản lý

Thực hiện chiến lược của HĐQT, năm 2012 là năm Âu Lạc thực hiện việc đổi mới công tác quản trị: nâng cao vai trò trách nhiệm của từng phòng ban quản lý, tránh việc chồng chéo trách nhiệm, bổ nhiệm các vị trí phó tổng giám đốc chuyên trách, giúp cho bộ máy quản lý và hoạt động nhanh, chính xác và hiệu quả.



Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (HĐQT) gồm 05 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm, trong đó có 03 thành viên độc lập. Các thành viên độc lập HĐQT đóng góp những kinh nghiệm của mình trong việc tham mưu chiến lược cho sự phát triển ổn định của công ty cũng như hỗ trợ liên quan đến chuyên môn và kinh nghiệm liên quan.



Ông Nguyễn Mạnh Thảo
Chủ tịch HĐQT



Ông Trần Lê Khánh
Phó Chủ tịch HĐQT



Ông Nguyễn Thanh Hồng
Thành viên HĐQT



Bà Nguyễn Thị Hằng
Thành viên HĐQT



Ông Nguyễn Việt Hải
Thành viên HĐQT

Hoạt động của HĐQT trong năm 2012

Trong năm tài chính 2011-2012, Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành 17 cuộc họp định kỳ và bất thường nhằm kịp thời đưa ra định hướng, chủ trương và quyết sách trong hoạt động kinh doanh của công ty, bao gồm:

- Theo dõi và cố vấn kịp thời các vấn đề trọng yếu phát sinh trong hoạt động kinh doanh
- Bổ nhiệm các vị trí Phó tổng Giám đốc
- Kế hoạch huy động vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ
- Nghiên cứu, thẩm định và tiến hành mua mới tàu Aulac Diamond
- Tiến hành tìm đối tác và thực hiện bán tàu Aulac 01
- Định hướng kế hoạch nâng cao chất lượng nhân sự, xây dựng hệ thống đánh giá năng lực nhân viên KPI
- Theo dõi và đánh giá tiến độ thực hiện TMSA
- Định hướng và nghiên cứu các dự án đầu tư tiềm năng
- Triển khai nghiên cứu và xây dựng logo và bộ nhận diện thương hiệu mới phù hợp với chiến lược phát triển kinh doanh của công ty
- Thành lập công ty logistic Hào Quang

Nằm trong định hướng nâng cao chất lượng quản lý và tăng cường giám sát hoạt động công ty của Hội Đồng Quản Trị, trong năm tài chính 2011-2012 Hội Đồng Quản Trị đã bổ nhiệm ông Trần Lê Khánh giữ vai trò Thường trực Hội Đồng Quản Trị trực tiếp giám sát và cố vấn Ban Giám Đốc trong các quyết định quan trọng hàng ngày và điều hành mảng nghiên cứu đầu tư của công ty.

Giới thiệu Ban Giám đốc

Thực hiện kế hoạch đã thông qua tại Đại hội Đồng Cổ đông 2011, HĐQT đã bổ nhiệm 02 vị trí Phó Tổng Giám đốc mới chuyên về hàng hải và tài chính, nhằm tham mưu và hỗ trợ tốt hơn trong công tác điều hành hoạt động chiến lược và hàng ngày của công ty.



Ông Mai Văn Tùng
Tổng Giám Đốc



Ông Lê Hồng Sơn
Phó TGD - Hàng hải



Ông Hồ Văn Thiện
Phó TGD - Tài chính

Giới thiệu Ban Kiểm soát



Ông Huỳnh Đức Trường
Trưởng ban



Bà Phạm Thị Hồng
Thành viên



Ông Phan Vĩnh Kha
Thành viên



Bà Bùi Thị Thu Thảo
Thành viên

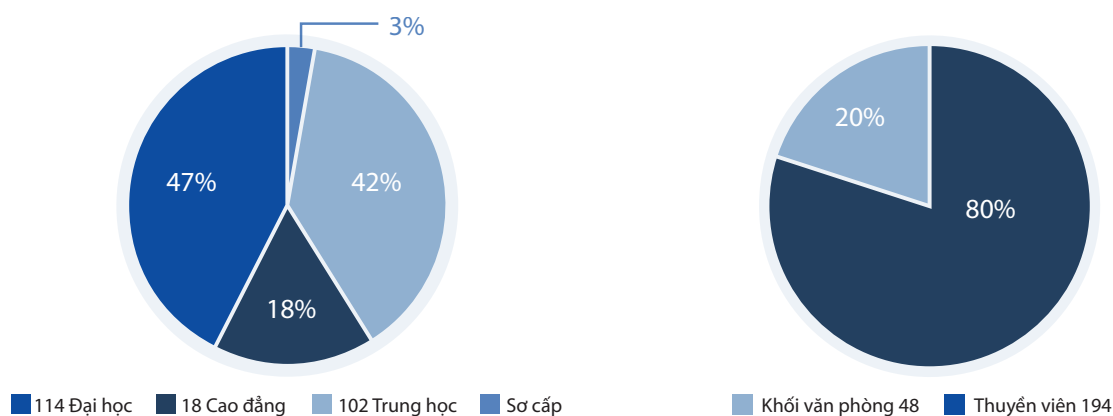
Cơ cấu tổ chức

Thực hiện chiến lược của Hội Đồng Quản trị, trong năm 2012, Âu Lạc tiến hành thành lập Công ty TNHH MTV Hàng hải Hào Quang chuyên về hoạt động logistic. Công ty đã bắt đầu hoạt động kinh doanh từ tháng 11/2012. Đến thời điểm 31.12.2012, Âu Lạc đã góp 500 triệu đồng trong tổng vốn điều lệ là 10 tỷ đồng.

Nguồn nhân lực

Tại ngày 31.12.2012, tổng số nhân viên công ty là 242 nhân viên, thuyền viên chiếm tỷ lệ trọng yếu.

Xác định yếu tố con người đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển dài hạn của công ty, trong năm 2012, ASC đã lập ra triển khai nhiều kế hoạch điều chỉnh, nâng cao chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cho toàn thể nhân viên công ty, đặc biệt là cho đội ngũ thuyền viên.



Ông Trần Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kỹ thuật - Vật tư



Ông Trần Thái Nguyên
Trưởng phòng Hành chính - Nhân sự



Ông Phạm Quốc Huy
DPA & Trưởng phòng An toàn



Bà Nguyễn Thái Vân
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Ông Võ Trọng Khoa
Trưởng phòng Khai thác - Đại lý

Chính sách đối với đội ngũ thuyền viên

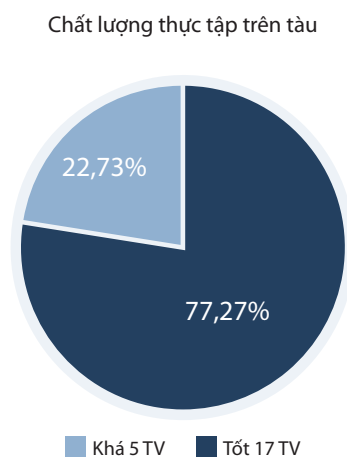
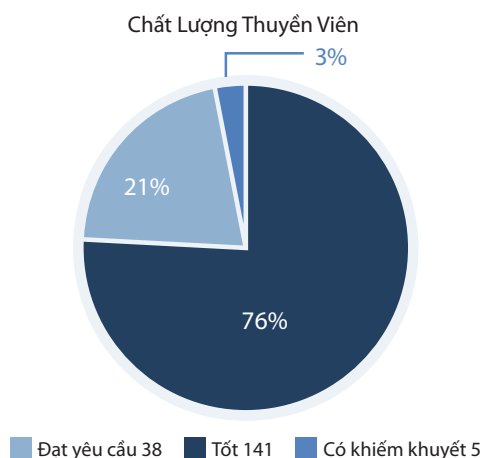
Các chương trình nhân sự lớn cho đội ngũ thuyền viên trong năm 2012:

- Xiết chặt kỷ cương, nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật đối với thuyền viên và kết quả là 97% thuyền viên đạt yêu cầu và tốt sau đợt đánh giá chất lượng năm 2012;
- Cơ cấu lại chức danh ngày càng hợp lý hơn, phân bổ đúng người đúng việc, đánh giá hợp lý nguồn nhân lực;
- Kiểm tra để sàng lọc lực lượng tốt, tuyển mới đội ngũ thuyền viên, đặc biệt là lực lượng thuyền viên có kinh nghiệm đi tàu nước ngoài;
- Công khai minh bạch quá trình luân chuyển thuyền viên;
- Tăng cường huấn luyện đào tạo; khuyến khích cơ hội thăng tiến cho thuyền viên; ưu tiên thuyền viên có quá trình gắn bó với công ty, thuyền viên trẻ được đào tạo chính quy;



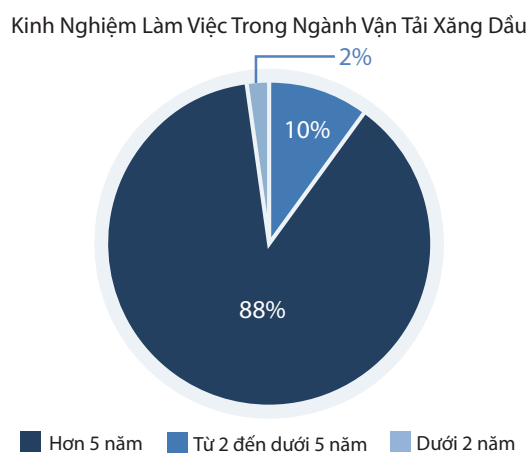
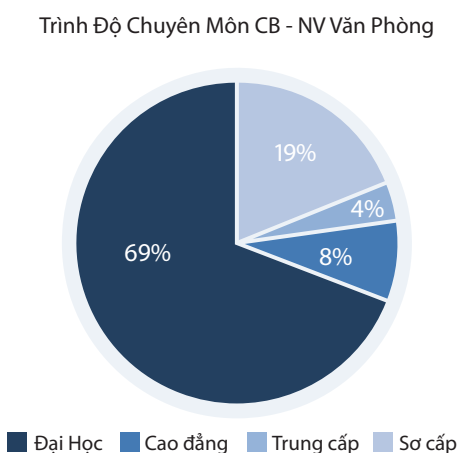
Đã huấn luyện nâng hoặc chuyển đổi chức danh cho 22 thuyền viên & đã mở 04 đợt bồi dưỡng nghiệp vụ cho thuyền viên dự trữ;

- Xác định lại thang bảng lương theo chức trách nhiệm vụ, và chương trình đã được áp dụng từ tháng 6/2012;



Chính sách đối với khối nhân viên văn phòng

Hệ thống KPI chính thức được áp dụng thử nghiệm chính thức từ quý 4/2012, chính thức làm tiêu chuẩn đánh giá năng lực thực hiện công việc của nhân viên, làm cơ sở cho việc xác lập mức lương thưởng cho nhân viên.



Báo cáo Lương, thưởng và thù lao HĐQT và Ban kiểm soát

Âu Lạc là công ty đại chúng, do đó hoạt động quản trị của công ty tuân thủ theo đúng Điều lệ doanh nghiệp và cũng tuân thủ theo yêu cầu của pháp luật.

Trong năm 2012, Âu Lạc thực hiện đúng chính sách chi trả lương, thưởng và thù lao cho HĐQT và BKS theo đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 2011 đã phê duyệt. Cụ thể chi phí đã trả như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng & thù lao (VNĐ)
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Ông Nguyễn Mạnh Thảo	Chủ tịch	474.000.000
Ông Trần Lê Khánh	Phó Chủ tịch	418.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	300.000.000
Ông Nguyễn Viết Hải	Thành viên	270.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	300.000.000
BAN KIỂM SOÁT		
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban	235.600.000
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên	184.800.002
Ông Phan Vĩnh Kha	Thành viên	139.799.999
Bà Bùi Thị Thu Thảo	Thành viên	174.799.999

Các rủi ro trong hoạt động

Yếu tố vĩ mô

03 rủi ro liên quan đến yếu tố vĩ mô ảnh hưởng lớn trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Âu Lạc là: tăng trưởng kinh tế, tỷ giá và lãi suất và vận hành:

- Tăng trưởng kinh tế: thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang nằm trong chu kỳ kinh tế gặp nhiều khó khăn, biến động từ năm 2007 đến nay và hiện tại vẫn còn nhiều điểm bất ổn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tác động trực tiếp tới việc nhu cầu tiêu dùng xăng dầu, là đầu ra của công ty.

Bên cạnh đó, yếu tố tăng trưởng cũng là nhân tố rủi ro cho yếu tố đầu vào của công ty: chi phí nhiên liệu. Kinh tế bất ổn, giá nhiên liệu biến động nhanh và mạnh hơn giá cước vận tải, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- Tỷ giá và lãi suất: nguồn vay chính của công ty là tiền USD – được sử dụng cho việc đầu tư các con tàu và là các khoản vay trung dài hạn. Do đó, những biến động kinh tế vĩ mô trong nước như những năm vừa qua dẫn đến việc biến động tỷ giá và lãi suất với biên độ lớn là yếu tố rủi ro đối với hoạt động của công ty.
- Rủi ro vận hành: xuất phát từ đặc thù ngành, các doanh nghiệp trong ngành vận tải biển phải đối mặt với những rủi ro đặc thù như: thời tiết, môi trường, nạn cướp biển, khủng bố, các rủi ro khi thay đổi các chính sách của công ước quốc tế về an toàn môi trường, bảo vệ sinh mạng trên biển.

Môi trường

Là doanh nghiệp trong ngành vận tải xăng dầu biển, ngoài luật Việt Nam, Âu Lạc phải phải tuân theo và áp dụng những bộ luật quốc tế về hàng hải, trong đó môi trường là một trong những tiêu chí lớn phải tuân thủ.

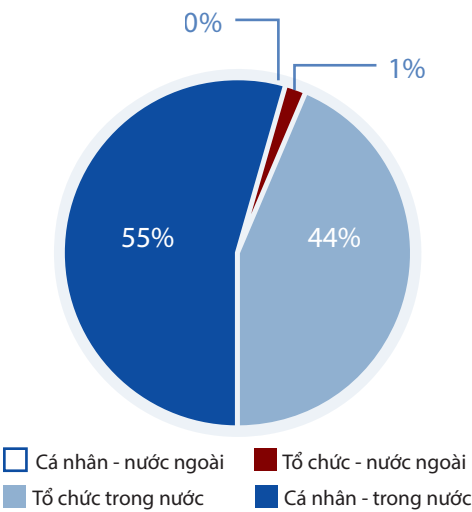
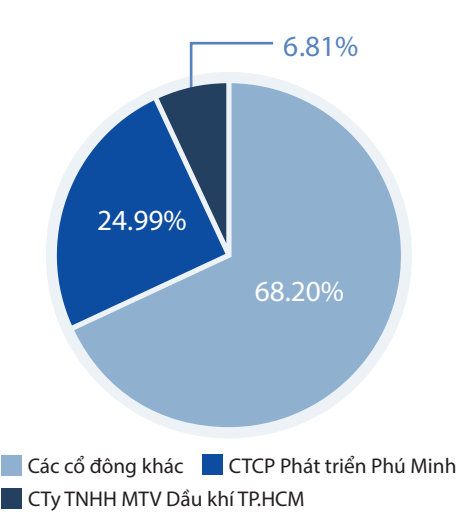
Đội tàu của Âu Lạc đều được các chủ hàng lớn chấp nhận, thông qua các đợt vetting. Do đó, tuân thủ những yếu tố liên quan đến môi trường của Âu Lạc thực hiện được tương đối tốt. Tuy nhiên, xác định phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh, Âu Lạc ngày càng hướng tới việc nâng cao chất lượng của hệ thống QLAT&CL.

6. THÔNG TIN CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

Trong năm 2012, Âu Lạc chưa thực hiện tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và số cổ phiếu hiện tại là hoàn toàn tự do chuyển nhượng.

Tính đến ngày 31.12.2012, vốn điều lệ của Công ty như sau:

- Vốn điều lệ của Công ty (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) : 289.221.600.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 253.779.820.000 đồng
- Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành : 25.377.982 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
- Mệnh giá 1 cổ phiếu : 10.000 đồng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Số: 0015/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Âu Lạc gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 01 năm 2013, từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 19 tháng 3 năm 2012 có dạng ý kiến ngoại trừ. Các ngoại trừ liên quan đến: (1) khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá lại số dư cuối năm của khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ với số tiền là 8.742.469.772 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và (2) Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 3.065.333.335 VND.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính để cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Âu Lạc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Liên quan đến ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên tiền nhiệm về Báo cáo tài chính năm 2011 như đã nêu ở trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố trong năm 2012 và trình bày lại thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại thuyết minh số VII.3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Chúng tôi đã kiểm tra và nhận thấy các điều chỉnh này là phù hợp với hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Phùng Thị Quang Thái - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0094/KTV

A blue ink signature of Bùi Thị Ngọc Anh.

Bùi Thị Ngọc Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1491/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.793.450.810	125.218.262.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.225.452.748	34.300.196.757
1. Tiền	111		16.125.452.748	21.300.196.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.100.000.000	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.642.471.200	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.642.471.200	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		37.370.514.567	49.650.162.850
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	36.067.005.763	44.098.065.331
2. Trả trước cho người bán	132		276.477.334	3.732.951.870
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	4.092.364.805	4.884.478.984
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.5	(3.065.333.335)	(3.065.333.335)
IV. Hàng tồn kho	140		39.194.023.010	39.018.166.606
1. Hàng tồn kho	141	V.6	39.194.023.010	39.018.166.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.360.989.285	2.249.736.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.230.882.285	1.614.115.928
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	458.064.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		130.107.000	177.556.387

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.060.605.856	632.239.135.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		765.097.586.342	583.473.568.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	765.097.586.342	583.301.525.613
<i>Nguyên giá</i>	222		1.080.367.548.761	892.395.013.198
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(315.269.962.419)	(309.093.487.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		83.435.669	83.435.669
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(83.435.669)	(83.435.669)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	172.042.500
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.724.000.000	7.474.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	10.874.000.000	10.874.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.11	(3.650.000.000)	(3.400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.239.019.514	41.291.566.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9.641.019.514	33.667.909.055
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	3.030.657.878
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	4.598.000.000	4.593.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		909.854.056.666	757.457.397.788

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		328.246.952.388	170.343.652.243
I. Nợ ngắn hạn	310		95.760.416.361	84.717.190.523
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49.279.874.473	42.552.770.368
2. Phải trả người bán	312	V.16	33.963.784.457	29.578.542.757
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	5.783.760.455	4.330.999.281
5. Phải trả người lao động	315		140.000.000	3.034.382.202
6. Chi phí phải trả	316	V.18	638.847.091	718.597.017
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	2.911.603.068	3.571.822.828
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	3.042.546.817	930.076.070
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	320		232.486.536.027	85.626.461.720
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	232.486.536.027	85.411.462.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	214.999.320
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.607.104.278	587.113.745.545
I. Vốn chủ sở hữu	410		581.607.104.278	587.113.745.545
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	253.779.820.000	253.779.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	254.725.820.000	254.725.820.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.22	-	314.828.404
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	15.415.022.391	12.628.400.428
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	22.940.971.857	21.268.998.679
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	34.745.470.030	44.395.878.034
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		909.854.056.666	757.457.397.788

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		450.649,63	856.522,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	533.107.483.918	501.470.090.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	533.107.483.918	501.470.090.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	422.647.116.379	386.592.193.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.460.367.539	114.877.896.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.958.400.790	2.973.712.373
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.850.225.028	30.431.756.375
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.443.850.407	9.949.937.639
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.924.279.155	5.871.619.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18.216.310.146	14.714.026.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.427.954.000	66.834.206.675
11. Thu nhập khác	31	VI.7	29.485.269.351	4.250.200.446
12. Chi phí khác	32	VI.8	20.598.541.969	2.807.415.138
13. Lợi nhuận khác	40		8.886.727.382	1.442.785.308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.314.681.382	68.276.991.983
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	15.459.610.620	10.904.208.707
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	3.030.657.878	912.357.303
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>64.824.412.884</u>	<u>56.460.425.973</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.9	<u>2.554</u>	<u>2.225</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.314.681.382	68.276.991.983
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8	58.506.500.580	55.629.383.417
- Các khoản dự phòng	03	V.11	250.000.000	3.400.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(177.310.980)	11.281.729.243
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3.VI.7.VI.8	(10.032.169.600)	(314.465.103)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	9.443.850.407	9.949.937.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.305.551.789	148.223.577.179
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.735.233.257	(35.358.721.163)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.153.670.073)	(12.665.137.364)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.016.914.917	6.057.470.817
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.549.972.801	12.885.980.030
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(9.443.850.407)	(9.949.937.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(14.619.186.596)	(9.783.433.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.106.271.200)	(3.765.666.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.284.694.488	95.644.131.666
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(244.320.242.191)	(6.898.040.014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		24.872.170.299	2.030.318.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(500.000.000)	(2.120.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	1.187.686.735	773.596.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(218.760.385.157)	(6.214.125.754)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15.V.21	290.779.778.735	51.427.995.518
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15.V.21	(136.802.631.403)	(112.872.161.794)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22	(64.320.754.587)	(22.483.338.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		89.656.392.745	(83.927.504.439)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.180.702.076	5.502.501.473
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	34.300.196.757	28.523.779.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(255.446.085)	273.915.300
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	42.225.452.748	34.300.196.757



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ hàng hải; Kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa; Kinh doanh vận tải biển.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 243 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 233 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông bất thường ngày 17 tháng 9 năm 2012 đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và niêm yết cổ phiếu của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh trong năm 2012. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, các nội dung này vẫn đang được thực hiện.

Trong năm 2012, Công ty đã hoàn thành thủ tục mua, chính thức tiếp nhận và đưa vào khai thác tàu Âu Lạc Diamond. Việc đàm phán mua và đưa tàu Âu Lạc Diamond có trọng tải toàn phần là 12.639,144 tấn vào khai thác từ tháng 11 năm 2012 đã đánh dấu thời kỳ phát triển mới của Công ty cổ phần Âu Lạc theo hướng trẻ hóa, nâng cao chất lượng phương tiện để vươn xa hơn, đồng thời thể hiện rõ tầm nhìn của lãnh đạo Công ty trong chủ trương phát triển và mở rộng.

Ngoài ra trong tháng 12 năm 2012, Công ty đã tiến hành thanh lý tàu Âu Lạc 01 làm phát sinh khoản lãi 9.337.892.602 VND.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Quy định của Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay đổi so với Thông tư số 201/2009/TT-BTC Công ty đang áp dụng về tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm cũng như xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Theo Thông tư 201/2009/TT-BTC, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tuy nhiên, Thông tư số 179/2012/TT-BTC cho phép khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước chưa phân bổ hết được tiếp tục phân bổ theo số năm còn lại.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa tàu

Chi phí phát sinh cho việc trung tu và đại tu tàu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011:	20.828 VND/USD
	16.520 VND/SGD
31/12/2012:	20.815 VND/USD
	16.905 VND/SGD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.7.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.176.889.932	275.048.400
Tiền gửi ngân hàng	14.948.562.816	21.025.148.357
Các khoản tương đương tiền (*)	26.100.000.000	13.000.000.000
Cộng	42.225.452.748	34.300.196.757

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần xăng dầu chất đốt Hà Nội với số lượng là 136.300 cổ phiếu.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	17.080.307.732	27.258.634.829
Các khách hàng nước ngoài	18.986.698.031	16.839.430.502
Cộng	36.067.005.763	44.098.065.331

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu Công ty cổ phần Khang Phong – Tạm ứng tiền góp vốn theo biên bản thỏa thuận	3.065.333.335	3.065.333.335
Phải thu thuyền viên các tàu tiến bồi thường hao hụt	218.947.643	828.461.224
Phải thu phí đại lý từ chủ hàng	550.310.827	496.444.580
Các khoản khác	257.773.000	494.239.845
Cộng	4.092.364.805	4.884.478.984

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng khoản phải thu Công ty cổ phần Khang Phong khoản tạm ứng tiền góp vốn theo biên bản thỏa thuận do công ty này đã ngừng hoạt động.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	20.813.951.032	18.770.306.573
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	18.380.071.978	20.247.860.033
Cộng	39.194.023.010	39.018.166.606

(*) Toàn bộ nhiên liệu nhập vào cho các tàu được hạch toán hết vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Khi kết thúc chuyển và ghi nhận doanh thu, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra số lượng sử dụng thực tế để kết chuyển vào giá vốn. Do đó đến thời điểm cuối năm, vẫn còn một phần nhiên liệu tồn trên tàu, chưa sử dụng.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	1.625.734.464	1.570.818.928
Chi phí khác	605.147.821	43.297.000
Cộng	2.230.882.285	1.614.115.928

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	12.399.011.818	878.677.827.360	1.318.174.020	892.395.013.198
Mua sắm mới	-	244.462.511.965	29.772.726	244.492.284.691
Thanh lý, nhượng bán	-	(56.519.749.128)	-	(56.519.749.128)
Số cuối năm	12.399.011.818	1.066.620.590.197	1.347.946.746	1.080.367.548.761
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	562.449.545	840.211.606	1.402.661.151

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	2.314.480.000	305.658.372.255	1.120.635.330	309.093.487.585
Khấu hao trong năm	495.960.000	57.903.009.807	107.530.773	58.506.500.580
Thanh lý, nhượng bán	-	(52.330.025.746)	-	(52.330.025.746)
Số cuối năm	2.810.440.000	311.231.356.316	1.228.166.103	315.269.962.419

Giá trị còn lại

Số đầu năm	10.084.531.818	573.019.455.105	197.538.690	583.301.525.613
Số cuối năm	9.588.571.818	755.389.233.881	119.780.643	765.097.586.342

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 739.951.730.986 VND và 604.238.262.029 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

9. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư Công ty TNHH một thành viên hàng hải Hào Quang.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311976651 ngày 21 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên hàng hải Hào Quang 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đầu tư vào Công ty này 500.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 9.500.000.000 VND.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty chứng khoán Phú Hưng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần vật tư xăng dầu Petec	30.000	309.000.000	30.000	309.000.000
Công ty cổ phần cà phê Petec	73.000	745.000.000	73.000	745.000.000
Công ty cổ phần kho vận Petec	270.000	2.700.000.000	270.000	2.700.000.000
Tổng Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư	100.000	2.120.000.000	100.000	2.120.000.000
Cộng		10.874.000.000		10.874.000.000

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty chứng khoán Phú Hưng.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	3.400.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	250.000.000
Số cuối năm	3.650.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	33.667.909.055
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(14.166.739.158)
Kết chuyển giảm khác (chi phí sửa chữa tàu Âu Lạc 01 đã thanh lý trong năm)	(9.860.150.383)
Số cuối năm	9.641.019.514

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	3.030.657.878
Số hoàn nhập	(3.030.657.878)
Số cuối năm	-

14. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngân hàng (i)	1.613.162.500	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21)	47.666.711.973	42.552.770.368
Cộng	49.279.874.473	42.552.770.368

(i) Khoản vay Ngân hàng liên doanh VID Public - Chi nhánh Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tọa lạc tại 92 bis Trần Quốc Toàn, phường 8, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	88.748.178.735	-	(87.135.016.235)	1.613.162.500
Vay dài hạn đến hạn trả	42.552.770.368	-	47.666.711.973	(42.552.770.368)	47.666.711.973
Cộng	42.552.770.368	88.748.178.735	47.666.711.973	(129.687.786.603)	49.279.874.473

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	19.071.224.833	13.729.258.547
Các nhà cung cấp nước ngoài	14.892.559.624	15.849.284.210
Cộng	33.963.784.457	29.578.542.757

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cộng
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	670.429.947	(193.689.095)	476.740.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.005.077.564	15.459.610.620	(14.619.186.596)	4.845.501.588
Thuế thu nhập cá nhân	325.921.717	2.583.328.021	(2.447.731.723)	461.518.015
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	4.330.999.281	18.716.368.588	(17.263.607.414)	5.783.760.455

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Vận tải quốc tế : 0 %
- Vận tải nội địa : 10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2012 cho thu nhập từ hoạt động vận tải biển với thuế suất thuế 25%. Riêng thu nhập từ hoạt động vận tải của tàu Âu Lạc Venus được ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.314.681.382	68.276.991.983
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	243.559.715	2.579.725.650
- Các khoản điều chỉnh giảm	(12.232.131.511)	(5.432.099.856)
Thu nhập chịu thuế	71.326.109.586	65.424.617.777
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 20%	-	65.424.617.777
- Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 25%	71.326.109.586	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17.831.527.397	13.084.923.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(2.371.916.777)	(2.180.714.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	15.459.610.620	10.904.208.707

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí tàu lai, hoa tiêu, cảng vụ,... của các tàu.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	97.841.563	157.094.925
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.018.844.250	2.894.643.837
Các khoản phải trả, phải nộp khác	794.917.255	520.084.066
Cộng	2.911.603.068	3.571.822.828

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	930.076.070
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.901.270.747
Chi quỹ trong năm	(1.788.800.000)
Số cuối năm	3.042.546.817

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Sở giao dịch 1, TP. Hồ Chí Minh (i)	56.916.536.000	85.411.462.400
Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Sài Gòn (ii)	175.570.000.027	-
Cộng	232.486.536.027	85.411.462.400

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1, TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua tàu với lãi suất ngân hàng công bố điều chỉnh 3 tháng, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 09 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Âu Lạc Jupiter (xem thuyết minh V.9).

- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Sài Gòn để thanh toán tiền mua tàu với lãi suất bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của 5 tổ chức tín dụng được chọn + 4%/năm, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 26 tháng 4 năm 2013. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Âu Lạc Venus và Âu Lạc Diamond (xem thuyết minh V.9).

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

Từ 01 năm trở xuống	47.666.711.973
Trên 01 năm đến 05 năm	197.372.536.063
Trên 05 năm	35.113.999.964

Tổng nợ

280.153.248.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Số đầu năm	85.411.462.400
Số tiền vay phát sinh trong năm	202.031.600.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(7.114.844.800)
Số kết chuyển	(47.666.711.973)
Chênh lệch tỷ giá	(174.969.600)

Số cuối năm

232.486.536.027

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 38.

Tình hình góp vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	289.221.600.000
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	253.779.820.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức các năm trước	52.854.337.587
Tạm ứng cổ tức năm nay (05% mệnh giá)	11.466.417.000

Cộng

64.320.754.587

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.922.160	28.922.160
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.377.982	25.377.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	25.377.982	25.377.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.377.982	25.377.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	526.489.783.643	461.579.224.251
Doanh thu cho thuê tàu	6.617.700.275	39.890.865.767
Cộng	533.107.483.918	501.470.090.018

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải biển	416.427.036.807	349.530.961.980
Giá vốn cho thuê tàu	6.220.079.572	37.061.231.950
Cộng	422.647.116.379	386.592.193.930

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.078.186.735	313.096.078
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	130.428.323	109.798.991
Cổ tức, lợi nhuận được chia	109.500.000	460.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	462.974.752	2.090.317.304
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	177.310.980	-
Cộng	1.958.400.790	2.973.712.373

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.443.850.407	9.949.937.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.281.729.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.156.374.621	5.800.089.493
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	250.000.000	3.400.000.000
Cộng	10.850.225.028	30.431.756.375

5. Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng môi giới.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.319.145.976	8.163.468.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	698.839.197	962.126.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.991.064.112	1.853.098.440
Chi phí khác	3.207.260.861	3.735.332.943
Cộng	18.216.310.146	14.714.026.399

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.636.363.636	2.030.318.182
Thu nhập khác từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.422.002.543	-
Thu tiền phạt lưu tàu	183.330.000	1.164.211.417
Các khoản khác	243.573.172	1.055.670.847
Cộng	29.485.269.351	4.250.200.446

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	4.189.723.382	2.489.449.157
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.602.157.389	-
Chi phí khác từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.928.592.806	-
Phí phạt lưu tàu	198.282.828	246.208.270
Chi phí khác	679.785.564	71.757.711
Cộng	20.598.541.969	2.807.415.138

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.824.412.884	56.460.425.973
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.824.412.884	56.460.425.973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.377.982	25.377.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.554	2.225

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.387.441.974	167.554.225.791
Chi phí nhân công	37.950.327.921	35.017.667.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.506.500.580	55.629.383.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.736.174.344	145.241.229.330
Chi phí khác	3.207.260.861	3.735.332.943
Cộng	449.787.705.680	407.177.839.341

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	4.138.061.818	2.372.804.194
Tiền thưởng	1.216.000.000	636.192.307
Cộng	5.354.061.818	3.008.996.501

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH một thành viên hàng hải Hào Quang – Công ty con.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với Công ty TNHH một thành viên hàng hải Hào Quang như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán máy tính, máy in	48.206.840	-
Phí môi giới	560.778.766	-
Góp vốn trong năm	500.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả Công ty TNHH một thành viên hàng hải Hào Quang là 274.610.452 VND.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hàng hải và vận tải nhiên liệu; dịch vụ cho thuê tàu chiếm tỷ trọng rất nhỏ (xem thuyết minh VI.1). Do đó, các thông tin tài chính trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tình hình doanh thu, chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

3. Các sai sót

Các năm trước, Công ty hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá lại số dư cuối năm của khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Ngoài ra, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng khoản phải thu khác Công ty cổ phần Khang Phong khoản tạm ứng tiền góp vốn theo biên bản thỏa thuận do công ty này đã ngừng hoạt động.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót trên đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán			-		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	(3.065.333.335)	(3.065.333.335)	(i)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	3.030.657.878	3.030.657.878	(ii)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(8.742.469.772)	9.057.298.176	314.828.404	(iii)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	53.487.851.667	(9.091.973.633)	44.395.878.034	(iv)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí tài chính	22	30.264.931.235	166.825.140	30.431.756.375	(v)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.231	(6)	2.225	(vi)
(i) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi					
Tăng do lập dự phòng bổ sung công nợ phải thu khó đòi số tiền 3.065.333.335 VND.					
(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Tăng do hạch toán thuế hoãn lại cho các chi phí tạm thời được khấu trừ chưa kê khai bao gồm:					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng của dự phòng phải thu khó đòi số tiền		3.065.333.335 VND *25%		766.333.3344	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí tài chính tăng do kết chuyển chênh lệch tỷ giá khoản vay vào kết quả kinh doanh		9.057.298.176 VND *25%		2.264.324.544	
Cộng				3.030.657.878	

(iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tăng do kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá khoản vay vào kết quả kinh doanh số tiền 9.057.298.176 VND.

(iv) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Ảnh hưởng của các điều chỉnh bao gồm:

Lập dự phòng bổ sung công nợ phải thu khó đòi	3.065.333.335
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá khoản vay vào kết quả kinh doanh	9.057.298.176
Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.030.657.878)
Cộng	9.091.973.633

(v) Chi phí tài chính

Tăng do kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá khoản vay vào kết quả kinh doanh trong năm 2011 số tiền 166.825.140 VND.

(vi) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Giảm do ảnh hưởng của kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá khoản vay số tiền 166.825.140 VND vào kết quả kinh doanh trong năm 2011.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là khách hàng lâu năm và có mối quan hệ tốt. Chính sách tín dụng của Công ty tối đa là 30 ngày. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/ hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.225.452.748	-	-	-	42.225.452.748
Phải thu khách hàng	32.276.401.583	-	3.790.604.180	-	36.067.005.763
Các khoản phải thu khác	5.625.031.470	-	-	-	8.690.364.805
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.516.471.200	5.000.000.000	-	3.065.333.335	12.516.471.200
Cộng	87.643.357.001	5.000.000.000	3.790.604.180	-	99.499.294.516

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	34.300.196.757	-	-	-	34.300.196.757
Phải thu khách hàng	41.456.174.762	-	2.641.890.569	-	44.098.065.331
Các khoản phải thu khác	6.412.145.649	-	-	3.065.333.335	9.477.478.984
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.874.000.000	5.000.000.000	-	-	10.874.000.000
Cộng	88.042.517.168	5.000.000.000	2.641.890.569	3.065.333.335	98.749.741.072

Chi tiết thời gian quá hạn của Phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 1 năm	1.148.713.611	-
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	2.641.890.569	2.641.890.569
Cộng	3.790.604.180	2.641.890.569

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	33.963.784.457	-	-	33.963.784.457
Vay và nợ	49.279.874.473	197.372.536.063	35.113.999.964	281.766.410.500
Các khoản phải trả khác	3.550.450.159	-	-	3.550.450.159
Cộng	86.794.109.089	197.372.536.063	35.113.999.964	319.280.645.116
Số đầu năm				
Phải trả người bán	29.578.542.757	-	-	29.578.542.757
Vay và nợ	42.552.770.368	85.411.462.400	-	127.964.232.768
Các khoản phải trả khác	4.290.419.845	-	-	4.290.419.845
Cộng	76.421.732.970	85.411.462.400	-	161.833.195.370

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho kinh doanh hàng hải với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	SGD	USD	SGD
Tiền và các khoản tương đương tiền	450.649,63	-	856.522,65	-
Phải thu khách hàng	912.164,21	-	808.499,64	-
Phải trả người bán	(611.377,92)	(116.610,67)	(639.981,59)	(152.450,06)
Vay và nợ	(13.536.700,00)	-	(6.143.856,00)	-
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	(12.785.264,08)	(116.610,67)	(5.118.815,30)	(152.450,06)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 4.842.888.180 VND (năm trước giảm/tăng 2.637.945.276 VND) do ảnh hưởng của lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay tăng so với năm trước chủ yếu do số dư nợ vay ngoại tệ tăng cao.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và SGD đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.100.000.000	13.000.000.000
Vay và nợ	(281.766.410.500)	(127.964.232.768)
Nợ phải trả thuần	(307.866.410.500)	(140.964.232.768)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng 3.834.996.157 VND (năm trước tăng 1.724.463.492 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất năm nay tăng so với năm trước do sự tăng lên của khoản vay có lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch vận chuyển và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.225.452.748	-	34.300.196.757	-	42.225.452.748	34.300.196.757
Phải thu khách hàng	36.067.005.763	-	44.098.065.331	-	36.067.005.763	44.098.065.331
Các khoản phải thu khác	8.690.364.805	(3.065.333.335)	9.477.478.984	(3.065.333.335)	5.625.031.470	6.412.145.649
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.516.471.200	(3.650.000.000)	10.874.000.000	(3.400.000.000)	8.866.471.200	7.474.000.000
Cộng	86.982.823.316	(3.065.333.335)	87.875.741.072	(3.065.333.335)	83.917.489.981	84.810.407.737

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	33.963.784.457	29.578.542.757	33.963.784.457	29.578.542.757
Vay và nợ	281.766.410.500	127.964.232.768	281.766.410.500	127.964.232.768
Các khoản phải trả khác	3.550.450.159	4.290.419.845	3.550.450.159	4.290.419.845
Cộng	319.280.645.116	161.833.195.370	319.280.645.116	161.833.195.370

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết do Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Thông tin khác

Trong năm 2010, Công ty cổ phần vận tải biển Anh Vũ có cho Công ty thuê lại tàu Nautilus Pioneer với thời gian thuê là 05 năm. Tuy nhiên, theo Biên bản cuộc họp ngày 10 tháng 9 năm 2011, hai bên đã thống nhất việc Công ty cổ phần Âu Lạc sẽ trả lại tàu vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư nợ phải trả Công ty cổ phần vận tải biển Anh Vũ là 3.503.783.878 VND (số đã bù trừ giữa tiền thuê tàu phải trả và tiền nhiên liệu còn lại trên tàu). Ngoài ra, Công ty đã ký quỹ thuê tàu cho công ty này 4.560.000.000 VND. Hiện tại, hai bên vẫn chưa đạt được sự thống nhất trong việc giải quyết các khoản công nợ trên.

Công ty có thuê Công ty cổ phần vận tải dầu Phương Đông Việt vận chuyển nhiên liệu và cũng có thực hiện dịch vụ vận chuyển cho công ty này. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, sổ sách kế toán của Công ty thể hiện đồng thời công nợ phải thu và phải trả công ty này với cùng số tiền là 1.265.074.169 VND. Hiện tại, hai bên đang có tranh chấp trong việc thanh toán các khoản công nợ trên và Công ty cổ phần vận tải dầu Phương Đông Việt đã khởi kiện Công ty ra tòa. Hiện tại chưa có phán quyết cuối cùng về vấn đề này.

Công ty có thuê Công ty cổ phần vận tải biển Khai Nguyên vận chuyển nhiên liệu và cũng có thực hiện dịch vụ vận chuyển cho công ty này. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, sổ sách kế toán của Công ty thể hiện đồng thời công nợ phải thu và phải trả công ty này với cùng số tiền là 1.376.810.400 VND. Hiện tại, hai bên đang có tranh chấp trong việc thanh toán các khoản công nợ trên và Công ty cổ phần vận tải biển Khai Nguyên đã khởi kiện Công ty ra tòa. Hiện tại chưa có phán quyết cuối cùng về vấn đề này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	253.779.820.000	-	1.586.997.845	19.691.958.422	30.024.277.329	559.808.873.596
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	314.828.404
Lợi nhuận trong năm	-	314.828.404	-	-	56.460.425.973	56.460.425.973
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(15.246.843.268)	(2.628.400.428)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	11.041.402.583	1.577.040.257	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(1.464.000.000)	(1.464.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(25.377.982.000)	(25.377.982.000)
Số dư cuối năm trước	253.779.820.000	314.828.404	12.628.400.428	21.268.998.679	44.395.878.034	587.113.745.545
Số dư đầu năm nay	253.779.820.000	314.828.404	12.628.400.428	21.268.998.679	44.395.878.034	587.113.745.545
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm	-	-	-	-	-	(314.828.404)
Lợi nhuận trong năm	-	(314.828.404)	-	-	64.824.412.884	64.824.412.884
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	2.786.621.963	1.671.973.178	(8.359.865.888)	(3.901.270.747)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(63.444.955.000)	(63.444.955.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.670.000.000)	(2.670.000.000)
Số dư cuối năm nay	253.779.820.000	-	15.415.022.391	22.940.971.857	34.745.470.030	581.607.104.278

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013



[Handwritten signature]

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

CONTENTS

1 Vision, Mission and Core Values	56
2 Report of The Board of Management	58
3 Report of The Supervisory Board	60
4 Report of The Board of Directors	61
2012 Business operation and performance review	
Investment projects in 2012	
Operational review of Quality and Safety Control Systems	
Business plans for 2013	
5 Company Overview	64
Company introduction	
Management model and Organizational chart	
The Board of Management	
The Board of Directors	
The Supervisory Board	
Organizational structure	
Human resource management	
Report on the wage, bonus and remuneration package of the Board of Management and the Supervisory Board	
Business risks	
Environmental responsibility	
6 Shareholders' Structure	73
7 Financial Report	75

1. VISION, MISSION AND CORE VALUES

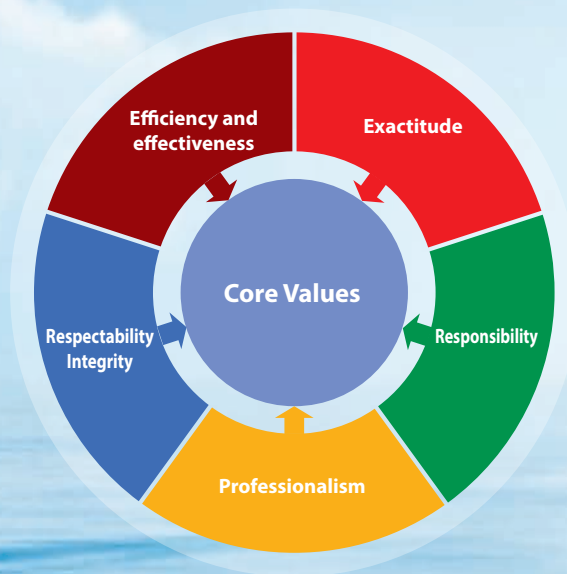
Vision

To be recognized as a leading private sector company in the field of petroleum seaborne transportation and trading in Vietnam.

Mission

Flowing with energy to generate development motive and values to clients, shareholders and community.

Core Values





2. REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

2012 marked a year of tremendous change in the development and investment strategy of AuLac's fleet due to the procurement of the AuLac Diamond - an international standard vessel. Moreover, the company surpassed its targets for 2012, as approved at General Shareholder Meeting.

2012 was a year of challenge for both the global and national economy. Growth rates and the demand for oil and gasoline slowed down, and oil and bunker price fluctuated erratically and unpredictably, partly as a result. Vietnam faced additional problems with exchange rate volatility.

In this context, the Board of Management, the Board of Directors and the staff of AuLac Company made continuous efforts not only to improve the company with higher standards of professionalism but also to run the business operations effectively, primarily in relation to seaborne transportation, the major business activity of the company. Revenues and profits before tax in 2012 reached VND 533 billion and VND 83.3 billion respectively, exceeding our targets by 13% and 22% respectively.

Despite adverse economic conditions, the Board of Management of AuLac Company continued to seek and seize potential investment opportunities with the aim of increasing competitiveness and promoting further AuLac's brand in the region over the long run. Given an improved business and financial condition, in November 2012, the

company brought the AuLac Diamond vessel into operation. The vessel has capacity of 12,639 DWT, was manufactured in Korea, and substitutes AuLac 01 vessel. This has greatly contributed to the quality of the fleet enhanced the company's credibility and reputation in the region and further improved AuLac's competitiveness.

Furthermore, during 2012 the company officially initiated changes to its administration and management. The company sought to professionalize operations, to enhance the competence of the management team through training and to implement a system of Key Performance Indicators (KPI) to better monitor the company's operations.

Throughout the year, the Board of Management strictly supervised and directed the management carried out by the Board of Directors, to ensure performance complied with the resolution approved at the Annual General Meeting and thereby helped to achieve the abovementioned impressive results.

Target	2012 Actual	2012 Plan	2012 Actual/Plan (%)	2011 Actual	2012/2011
Voyages	174	170	102.4%	163	107%
Revenue (VND billion)	533	472	112.9%	501	106%
Profit before tax (VND billion)	83.3	73	114.1%	68.3	122%



Business Strategy

The Board of Management has identified the company's business strategies for 2013 as follows:

- With ongoing difficult times in the fuel transportation industry, we will maintain cost efficient operations while being on guard against volatility and price fluctuations. On the other hand, we will continue to make advances in oil and gasoline transportation and unhesitatingly grasp opportunities as they arise with a view to taking the company to a new level.
- Continuously build long-term relationships with domestic and foreign strategic customers. However, we will also explore and create relationships with new customers.
- Focus on the regional market and Vietnam-oriented regional market. Nevertheless, with the company's orientation toward developing international oil storage plants and Vietnamese government's big oil refinery factories located in Vietnam, we will continuously prepare for reinforcing the fleet in order to take business opportunities in servicing the domestic market.
- Tightening our relationships with oil and gasoline trading companies, authorized oil and gasoline importers and exporters, and oil and gasoline general agencies in order to serve this market.
- Optimizing the company's capital structure to mobilize capital from shareholders, retained earnings, bank loans and other fund sources to be deployed in the most efficient way.
- Focus on investing in a reasonable and effective manner. In 2013, four vessels will be overhauled for maintenance. The Board of Management will concentrate on supervising the progress of repair and maintenance to ensure the cost and duration of the projects is minimized and the vessels return to operation as soon as possible.
- Developing the fleet, especially in terms of quality and effectiveness, either by buying new or leasing or time chartering 1 or 2 vessels with the objective of serving existing customer demand.
- Continuing with the company's restructuring strategy, and improving the professionalism and the competence of all the staff, including the crew and white-collar employees. Adopt the KPI system as well as a bonus policy for all of the staff in order to improve motivation and performance.
- Improving the quality of the Quality and Safety Control System toward TMSA. Also, adopt and adhere to all of the international maritime conventions issued recently and maritime decrees and regulations issued by the Vietnamese government and Oil Majors in the region.
- With AuLac's existing personnel and systems, we will develop and expand the business into oil and gasoline trading through organic growth or through merger and acquisition (M&A) to increase the company's value.
- Moreover, in 2013, we will continue to focus on making improvements in the logistics industry to gain more benefits through developing in phases or merger and acquisition (M&A).

3. REPORT OF THE SUPERVISORY BOARD

Operation of the Supervisory Board in 2012

In 2012, the Supervisory Board closely monitored not only the company's operation and performance but also managerial activities of the Board of Directors and the Board of Management.

In the fiscal year of 2012, the Supervisory Board held three periodic meetings. In addition, members of the Supervisory Board members usually discussed and updated aspects of the company's operation and performance.

From 25 September 2012 to 28 September 2012, the Supervisory Board commenced an interim inspection of the company's operation in first 8 months of 2012. The Supervisory Board addressed and made recommendations to the Board of Management and the Board of Directors with regard to the main factors of importance, such as account receivables, account payables, spare parts, bunker fuel and short-term investments and etc. These recommendations helped the management team focus on the key variables required to improve efficiency and effectiveness.

From 14 March 2012 to 16 March 2013, the Supervisory Board scrutinized the 2012 audited report prepared by the Auditing and Consulting Limited Company (A&C)

The representatives of the Supervisory Board were invited to several periodic and ad-hoc Board of Management and Board of Directors meetings and were, thus able to receive updates about company's performance and operations.

Commentary of the Supervisory Board:

Finance and Accounting function

After conducting a careful and appropriate review, the Supervisory Board agreed with the 2012 Audited Report (No. 0015/2013/BCTC-KTTV) prepared by the Auditing and Consulting Limited Company (A&C).

The company employs suitable accounting policies and applies them consistently in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and applicable regulations in Vietnam in terms of the preparation of the quarterly and annual financial reports

Operation of the Board of Management and the Board of Directors

- The Board of Management

Despite adverse economic conditions, the Board of Management of AuLac Company provided prompt strategic guidance and directions to the management team in order to meet and indeed to exceed the performance targets set at the 2011 Annual General Meeting

Activities and resolutions of the Board of Management comply and are in accordance with the resolutions of the 2011 Annual General Meeting, the company charter and applicable laws of Vietnam

- The Board of Directors

The Board of Directors and all the staff made continuous efforts to run the business operations effectively and to exceed the targets for the fiscal year 2012.

The Board of Directors acted in accordance with the resolutions of the 2011 Annual General Meeting, the resolutions of the Board of Management, the company charter and applicable laws of Vietnam.

On behalf of the Board
Head of Supervisory Board



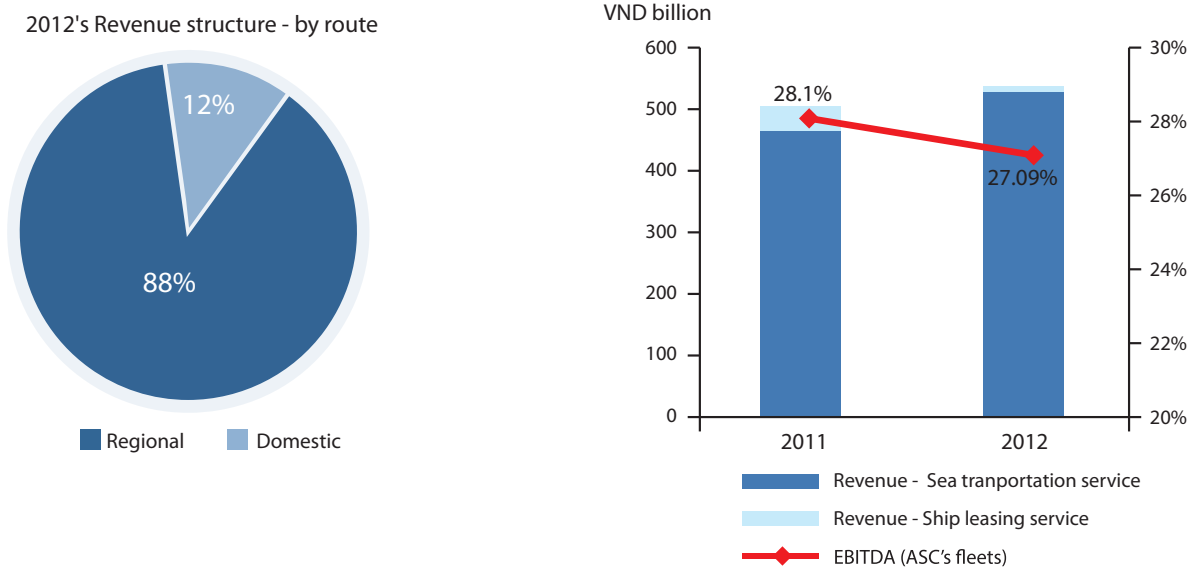
Huynh Duc Truong

4. REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

2012 Business operation and performance review

2012 continued to be a difficult year for both the world and domestic oil and gasoline transportation. As a business in this industry, Au Lac also suffered from the impact of these macro forces. However, thanks to the continuous efforts of the Board of Directors and staff, total revenues in 2012 reached VND 533.1 billion, exceeding the target by 13% and the level of 2011 by 6%.

The number of voyages in 2012 exceeded the target growth of 2.4% but remained much less than the excess over target for revenues of 13%. This achievement is explained by the efficient operation of the whole fleet with the backhaul voyages having doubled compared to the year 2011. In 2012, following the strategic plan made by the Board of Management, the Board of Directors made a significant change in route structure, whereby we gradually increased the number of regional voyages. This resulted in an increase in the proportion of revenues from regional voyages to 88% in 2012 from 80% in 2011.



During the year we added 10 new foreign customers. Sales from these additions made up over 10% of total sales and helped total sales from foreign customers to nearly 20% of sales.

EBITDA margin of the fleet decreased from 28.1% in 2011 to 27% in 2012 as the cost of operating the fleet rose faster than revenue growth. Fuel cost, the largest component, increased greatly with the fluctuation in the bunker price the main reason of the increase in the fuel cost. The weak economy did not allow AuLac to fully pass on these costs by increasing the freight rate and therefore this caused a decrease in EBITDA margin.

Nevertheless, revenues before tax in 2012 exceeded the target set in the 2011 Annual General Meeting. This was a great effort made by everyone involved with the company.

Company's assets, equity resources and investments

Total assets as at the end of 2012 were VND 910 billion, increasing by 20% compared to the end of 2011, which was due to the new investment of USD 11.6 million on the AuLac Diamond vessel. At the same time, total liabilities went up by VND 158 billion because long-term debts were used for the investment in AuLac Diamond vessel.

The financial position of AuLac is strong and stable, the debt ratio is low, and cash flows are steady.

Ratios	2011	2012
Liquidity (times)		
Current ratio	1.5	1.3
Quick ratios	1.0	0.9
Capital structure (%)		
Debt to Total assets	22%	36%
Debt to Equity	29%	56%
Operating efficiency		
Receivable turnover	14.7	13.3
Inventory turnover	9.9	10.8
Payable turnover	17.2	13.6
Total asset turnover	66%	59%
Profitability (%)		
Net profit margin	11.3%	12.2%
ROE	9.8%	11.1%
ROA	6.8%	12.2%
Profit margin from operating activities	14.8%	12.5%
Basic share information		
Earning per share (VND)	2,225	2,553
Book value per share (VND)	23,134	22,918

Operational review of Quality and Safety Control Systems

In 2012, AuLac's fleet passed vetting by main Oil Majors, such as Shell, PTT and EIC. Also, the company was evaluated and given a DOC certificate by Vietnam Register.

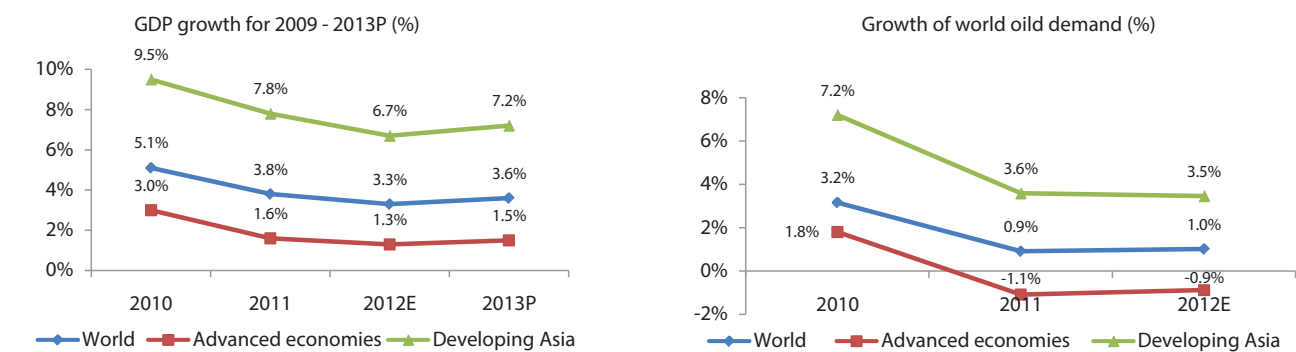
During 2012, in preparation for AuLac's long-term development strategies and enhanced competitiveness, the company worked on a strict assessment of all aspects of the company's Quality and Safety Control Systems with TMSA standards and came up with an action plan for improving the apparatus from 2013.

The Board of Management and The Board of Directors monitored and supervised the on-site major overhaul of AuLac Venus vessel in January 2013

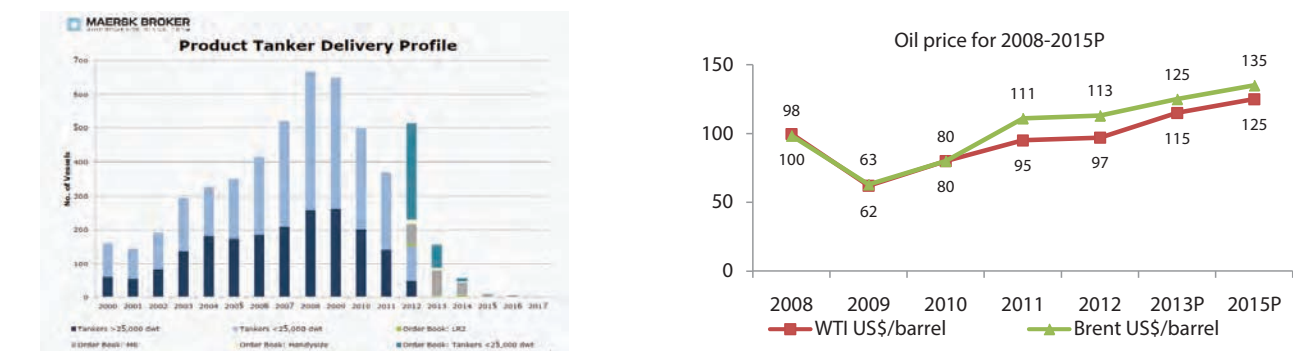


Business plans in 2013

The global economy in 2013, along with demand for oil and gasoline, are expected to face continuing challenges given the dependence on larger economies such as the USA and Europe, which influences the demand for oil and gasoline transportation. The competition in the market is getting fiercer.



Oil and gasoline transportation is expected to experience many difficulties. Specifically, the number of vessels will soon exceed demand, and the fuel price has been on a rapid increase since 2009 and is expected to continue an upward trend in the near future.



Furthermore, in 2013, 4 vessels of AuLac’s fleet are going to be on dry dock for a major overhaul , namely AuLac Dragon, AuLac Jupiter, AuLac Venus và and AuLac Diamond. Therefore, the Board of Directors proposes a business plan for the year 2013 with main targets as follows:

Target	2013 Plan	2012 Actual	2013P/2012A
Voyages	160	174	92.0%
Revenue (VND billion)	485	533	91.0%
Profit before tax (VND billion)	60.0	83.3	72.0%

AuLac Venus vessel on 5 - year major overhaul at Bason shipyard - January 2013

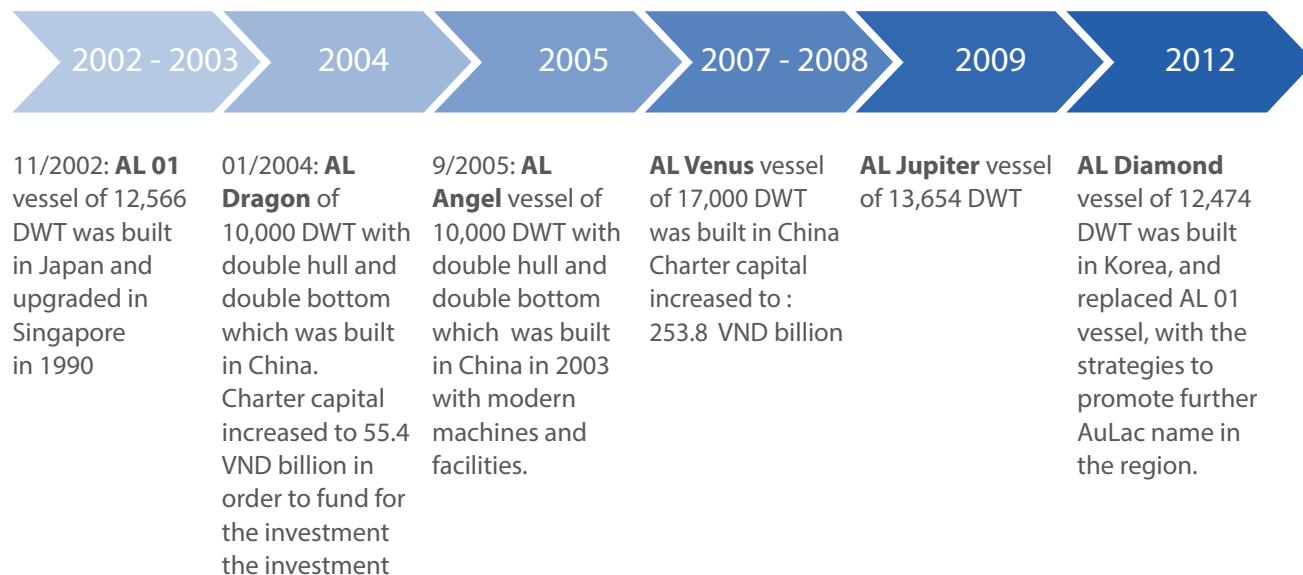


5. COMPANY OVERVIEW

Company introduction

10 years of operations and growth - the fleet of 5 vessels of 65,090 DWT

Since AuLac was established, seaborne petroleum transportation has been the main activity of the business.

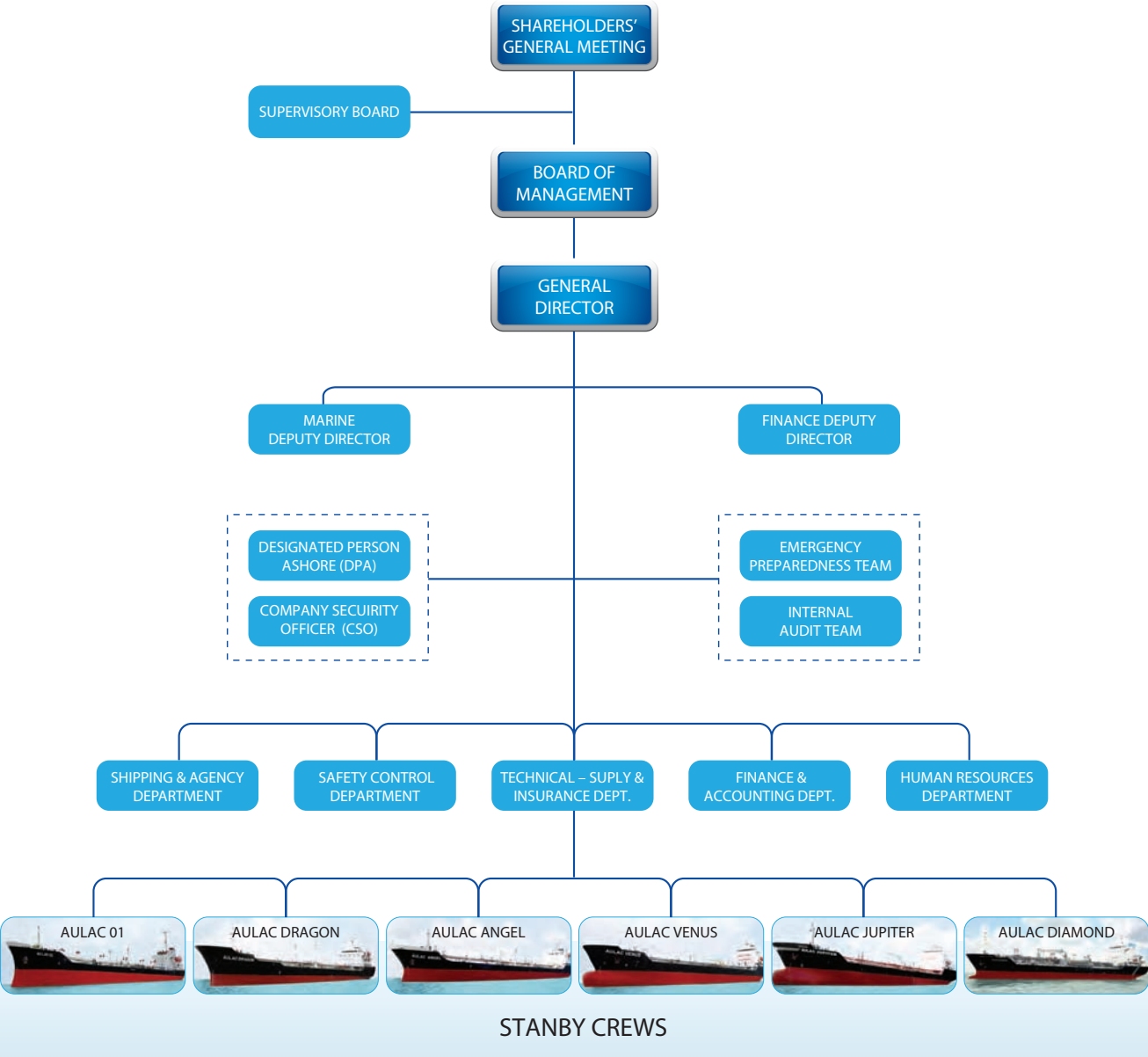


The Board of Management and the Crew at AuLac Diamond vessel's hand-over ceremony in Singapore - October 2012



Management model and organizational chart

Following strategies devised by the Board of Management, 2012 was the year when AuLac revitalized administrative activities. Specifically, we increased the responsibility of every department, eliminated any overlap in responsibility, assigned deputy director positions to help the administration and operation run smoothly, precisely and effectively.



The Board of Management

The Board of Management is comprised of 5 members, of which 3 members are independent, working for a 5-year term. Independent members, with their experience, contribute advice on strategic matters to ensure the company's stable growth as well as giving support in terms of professional knowledge and related experience.



Mr. Nguyen Manh Thao
Chairman



Mr. Tran Le Khanh
Vice chairman



Mr. Nguyen Thanh Hong
Member



Mrs. Nguyen Thi Hang
Member



Mr. Nguyen Viet Hai
Member

The Board of Management' Activities in 2012:

In the fiscal year 2011-2012, the Board of Management held 17 periodic and ad-hoc meetings to formulate decisions, strategies, and policies relating to business operations. The details are below.

- Supervising and giving prompt advice regarding key issues arising in business operations.
- Assigning deputy general director positions.
- Formulating plan for raising capital, either through the issue of new shares to existing shareholders or a private issue of convertible securities.
- Conducting research, evaluation and purchase of the Aulac Diamond vessel.
- Looking for buyers of Aulac 01 vessel.
- Strategy to enhance the quality of personnel and the implementation of the KPI system.
- Supervising and assessing the progress of the implementation of TMSA.
- Designing strategies and undertaking research on potential investment projects.
- Undertaking research and designing new logo consistent with AuLac's business strategies.
- Establishing Hao Quang Logistic Company.

In the spirit of the company's strategy to improve the quality of management and enhance the supervision of business activities, in the fiscal year 2011-2012 the Board of Management assigned Mr. Tran Le Khanh to the role of direct supervision and consultation of the Board of Directors concerning important decision-making, along with leading Investment and Business Development projects.

The Board of Directors

According to the plan approved at the 2011 Annual General Meeting, AuLac assigned two Deputy General Directors specially in charge of maritime and finance. These two positions are expected to make contribution to a better consultation and support concerning company's strategic activities and routine activities.



Mr. Mai Van Tung
General Director



Mr. Le Hong Son
Deputy Director - Marine



Mr. Ho Van Thien
Deputy Director - Finance

The Supervisory Board

The Supervisory Board is comprised of 4 members working for a 5-year term. Details are as follows:



Mr. Huynh Duc Truong
Head of The Board



Mrs. Pham Thi Hong
Member



Mr. Phan Vinh Kha
Member



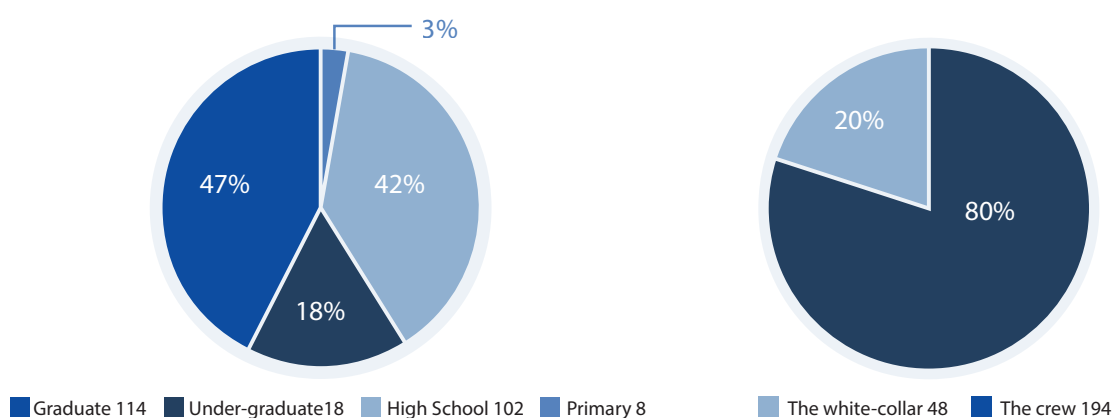
Mrs. Bui Thi Thu Thao
Member

Organizational Structure

In 2012, AuLac followed the strategies set by the Board of Management to establish Hao Quang Ltd. Company, which operates in logistic activities. The company started its business in November 2012. As at end December 2012, AuLac had invested VND 500 million out of the charter capital of VND 10 billion.

Human Resources Management

As at 31 December 2012, the total number of the staff were 242 people, of which the crew made up the largest proportion. AuLac appreciates and acknowledges the important role of our staff in company's long-term development. Hence during 2012 we designed and implemented many plans to enhance the professionalism, motivation and responsibility of our staff, especially of the crew.



Mr. Tran Quoc Tuan
Manager of Technical - Supply & Insurance Dept.



Mr. Tran Thai Nguyen
Human Resources Manager



Mr. Pham Quoc Huy
DPA & Safety Control Manager



Ms. Nguyen Thai Van
Finance & Accounting Manager



Mr. Vo Trong Khoa
Shipping & Agency Manager

Policy for the crew

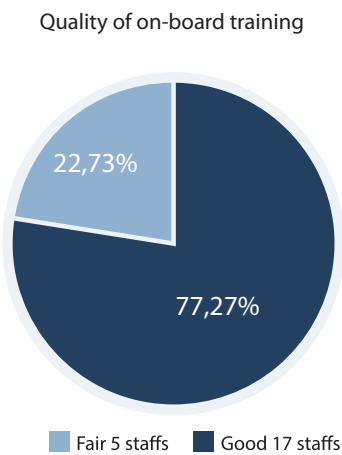
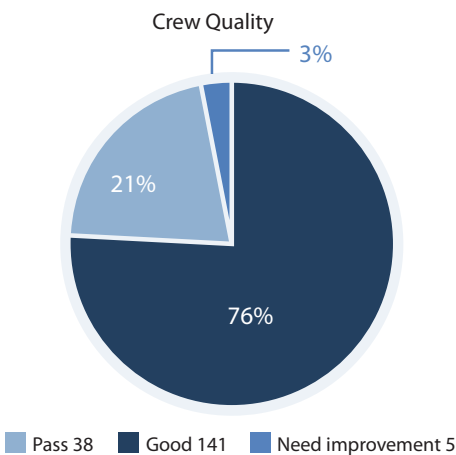
In 2012, we launched significant personnel programs for the crew. Details are as follows:

- Tightening crew discipline and raising their awareness of the need to comply with this discipline. The outcome was that 97% of the crew received “Pass” and “Good” following the annual quality assessment.
- Restructuring the hierarchy of seniority and positions to better reflect the business, assigning people to appropriate work, and making a fair and informed judgment of the human resources within AuLac.
- Conducting assessments to select highly capable staff, recruiting new personnel for the crew, especially those with experience of working on overseas vessels.
- Publicizing the crew rotation.
- Providing more training, offering promotion opportunities for crew members, giving priority to long-term committed crew members and providing formal training for young crew members.



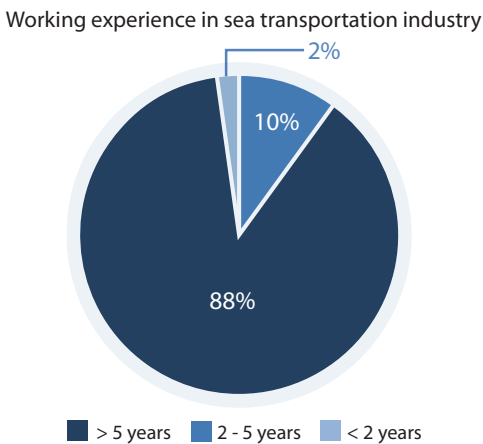
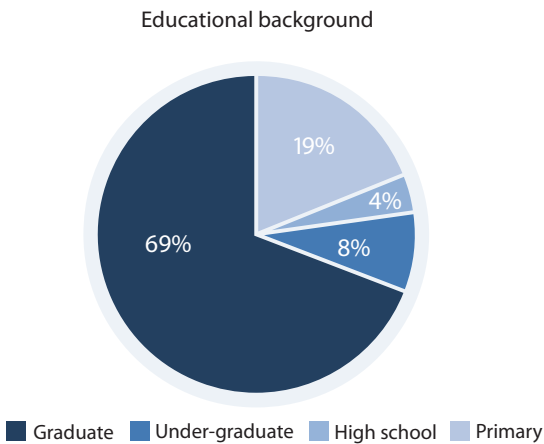
As at 31 December 2012, 22 crew members have been trained for either new or more senior positions, and 4 vocational training sessions for pre- crew members have been implemented.

- Revising wage rates according to seniority. The new wage rate has been in force since June 2012.



Policy for white-collar personnel

The KPI system has been adopted on trial since the fourth quarter of the year 2012 and is the official standard for evaluating the staff’s competency and as a base for determining bonus.



Report on the wage, bonus and remuneration of the Board of Management and the Supervisory Board

As AuLac is a public company, the administration conforms to Business Regulations and Acts in compliance with the Laws of Vietnam.

In 2012, AuLac properly implemented the policies regarding wage, bonus and remuneration payments for the Board of Management and the Supervisory Board according to the resolution approved at the 2011 Annual General Meeting. Details of payments are below.

Full name	Position	Wage, bonus & remuneration (VND)
BOARD OF MANAGEMENT		
Mr. Nguyen Manh Thao	Chairman	474,000,000
Mr. Tran Le Khanh	Vice chairman	418,000,000
Mrs. Nguyen Thi Hang	Member	300,000,000
Mr. Nguyen Viet Hai	Member	270,000,000
Mr. Nguyen Thanh Hong	Member	300,000,000
SUPERVISORY BOARD		
Mr. Huynh Duc Truong	Head of The Board	235,600,000
Mrs. Pham Thi Hong	Member	184,800,002
Mr. Phan Vinh Kha	Member	139,799,999
Mrs. Bui Thi Thu Thao	Member	174,799,999

Business risks

Macro factors

Three macro risks that can profoundly affect AuLac's business activities are the rate of economic growth, fluctuations in the currency rate and interest rate.

- **Economic growth:** The world in general and Vietnam in particular are undergoing a downturn in the business cycle, following dislocations in financial systems that occurred in 2007 and widened in 2008. Instability is ongoing, particularly in Europe, though America is enjoying a tentative recovery with falling rates of unemployment. Economic growth will have a direct impact on demand for oil and gasoline, the transportation of which is the company's primary activity.

Also, economic growth poses a risk to fuel prices. An unstable economy and greater fluctuations in the fuel price relative to the freight rate can directly impact the outcome of the company's business.

- **Currency and interest rates:** The debt of the company is mainly denominated in US Dollars, the proceeds of which were used to fund investment in vessels. Therefore the company is exposed to the general economy and in particular fluctuations in currency and interest rates, an ongoing challenge through 2012 that is expected to continue this year and represents a risk to the company's business.
- **Operational risk:** given the characteristics of the seaborne transportation industry, like other businesses in this industry, AuLac is not immune to common risks, such as the weather, environment, pirate attacks, terrorism, risks occurring because of changes in the policies arising from international conventions on safety, environment and life security at sea.

Environment Responsibility

As a business in the seaborne petroleum transportation industry, apart from Vietnamese law, AuLac also has to adopt and conform to international maritime laws, of which the environment is one of the important aspects that cannot be ignored.

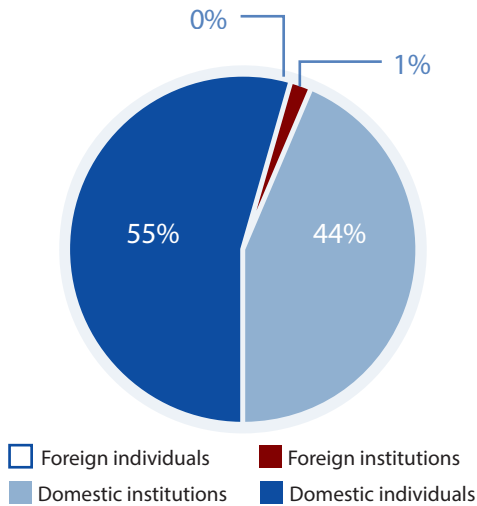
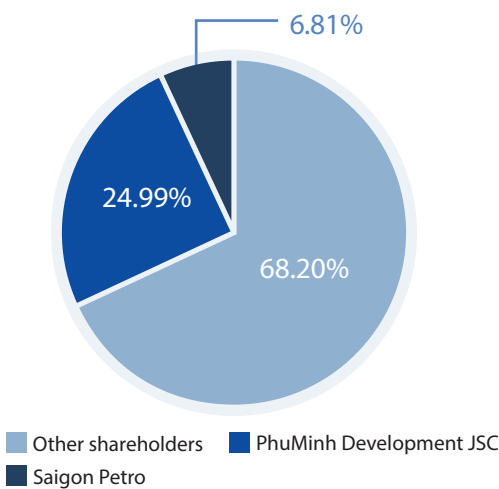
AuLac’s fleet has been approved by many of the Oil Majors, which means we have dealt well with these environment-related issues. Nevertheless, having aimed for sustainable development and higher competitiveness, we are working on increasing the quality of the Operation of Quality and Safety Control Systems.

6. SHAREHOLDERS’ STRUCTURE

During the fiscal year of 2012, AuLac did not issue new shares, and all the float of the common shares are free for trading.

As at 31 December 2012, the company’s share capital is as follows:

- Charter capital (as in Business Registration Certificate): VND 289,221,600,000
- Paid in capital: VND 253,779,820,000
- Number of outstanding shares: 25,377,982
- Treasury share: 0
- Face value per share: VND10,000



FINANCIAL REPORT

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2012

FINANCIAL REPORT

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2012

No. 0015/2013/BCTC-KTTV

AUDITOR'S REPORT

ON THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE FISCAL YEAR ENDED 2012 OF AU LAC JOINT STOCK COMPANY

The shareholders, the board of management and the General Director of Au Lac Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements for the fiscal year ended 2012 of Au Lac Joint Stock Company, including the balance sheet as of 31 December 2012, the income statement, the cash flow statement and the notes to the financial statements for the fiscal year then ended (from page 07 to page 38), which were prepared on 10 January 2013.

The preparation and the presentation of these financial statements are the responsibility of the company's General Director. Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit.

The financial statements for the year ended 2011 of the company were audited by another audit firm. And the auditors of that audit firm expressed a qualified opinion in their auditor's report issued on 19 March 2012. The qualified opinion is related to the issues such as: (1) The unrealized exchange loss due to the revaluation of ending balance of long-term loan in foreign currency for the amount of VND 8,742,469,772 has been reflected in balance sheet (i.e. in the item "Foreign exchange differences") and (2) The company has not made any provision for bad debts for the amount of VND 3,065,333,335.

Audit background

We have conducted our audit in accordance with the Vietnamese Auditing Standards. These standards require that we plan and perform the audit procedures to obtain a reasonable assurance that the financial statements are free from material mistakes. The audit is developed on the basis of our performing the sampling method as well as applying the necessary examinations and tests of evidences supporting the amounts and the disclosures in the financial statements. The audit also includes our assessing the company's compliance with the prevailing accounting standards and system, the accounting principles and methods applied, the material estimates and judgment of the company's General Director as well as our evaluating the overall presentation of the financial statements. We believe that our audit has provided reasonable bases for our opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the financial statements referred to above give a true and fair view, in all material respects, of the financial position as of 31 December 2012, the business results and the cash flows for the fiscal year then ended of Au Lac Joint Stock Company in conformity with the prevailing Vietnamese accounting standards and system as well as other related regulations.

Regarding the said qualified opinion on the company's financial statement for the fiscal year 2011 of the previous auditor, the company has made retroactive adjustments in the year 2012 and reclassified the comparative information in the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2012 in Note VII.3 of the Notes to the Financial Statements. We have checked and realized that these adjustments are in compliance with the prevailing Vietnamese accounting standards.

This report is made in two languages (Vietnamese and English), both of equal validity. The Vietnamese version will be the original for reference when needed.

For and on behalf of Auditing and Consulting Company Limited (A&C)



Phung Thi Quang Thai - Deputy General Director
Audit Certificate No. Đ.0094/KTV

A blue ink signature of Bui Thi Ngoc Anh, the Auditor.

Bui Thi Ngoc Anh - Auditor
Audit Certificate No. 1491/KTV

Ho Chi Minh City, 23 January 2013

FINANCIAL REPORT

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2012

BALANCE SHEET

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		122,793,450,810	125,218,262,742
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	42,225,452,748	34,300,196,757
1. Cash	111		16,125,452,748	21,300,196,757
2. Cash equivalents	112		26,100,000,000	13,000,000,000
II. Short-term investments	120		1,642,471,200	-
1. Short-term investments	121	V.2	1,642,471,200	-
2. Provisions for devaluation of short-term investments in securities	129		-	-
III. Short-term accounts receivable	130		37,370,514,567	49,650,162,850
1. Receivable from customers	131	V.3	36,067,005,763	44,098,065,331
2. Prepayments to suppliers	132		276,477,334	3,732,951,870
3. Short-term inter-company receivable	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contracts	134		-	-
5. Other receivable	138	V.4	4,092,364,805	4,884,478,984
6. Provisions for bad debts	139	V.5	(3,065,333,335)	(3,065,333,335)
IV. Inventories	140		39,194,023,010	39,018,166,606
1. Inventories	141	V.6	39,194,023,010	39,018,166,606
2. Provisions for devaluation of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		2,360,989,285	2,249,736,529
1. Short-term prepaid expenses	151	V.7	2,230,882,285	1,614,115,928
2. VAT to be deducted	152		-	458,064,214
3. Taxes and other accounts receivable from the State	154		-	-
4. Trading Government bonds	157		-	-
5. Other current assets	158		130,107,000	177,556,387

This statement should be read in conjunction with the notes to the financial statements.

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B - LONG-TERM ASSETS	200		787,060,605,856	632,239,135,046
I. Long-term accounts receivable	210		-	-
1. Long-term accounts receivable from customers	211		-	-
2. Working capital in affiliates	212		-	-
3. Long-term inter-company receivable	213		-	-
4. Other long-term receivable	218		-	-
5. Provisions for bad debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		765,097,586,342	583,473,568,113
1. Tangible assets	221	V.8	765,097,586,342	583,301,525,613
<i>Historical costs</i>	222		1,080,367,548,761	892,395,013,198
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(315,269,962,419)	(309,093,487,585)
2. Financial leasehold assets	224		-	-
<i>Historical costs</i>	225		-	-
<i>Accumulated depreciation</i>	226		-	-
3. Intangible assets	227		-	-
<i>Initial costs</i>	228		83,435,669	83,435,669
<i>Accumulated amortization</i>	229		(83,435,669)	(83,435,669)
4. Construction-in-progress	230		-	172,042,500
III. Investment property	240		-	-
<i>Historical costs</i>	241		-	-
<i>Accumulated depreciation</i>	242		-	-
IV. Long-term investments	250		7,724,000,000	7,474,000,000
1. Investments in affiliates	251	V.9	500,000,000	-
2. Investments in business concerns and joint ventures	252		-	-
3. Other long-term investments	258	V.10	10,874,000,000	10,874,000,000
4. Provisions for devaluation of long-term investments in securities	259	V.11	(3,650,000,000)	(3,400,000,000)
V. Other long-term assets	260		14,239,019,514	41,291,566,933
1. Long-term prepaid expenses	261	V.12	9,641,019,514	33,667,909,055
2. Deferred income tax assets	262	V.13	-	3,030,657,878
3. Other long-term assets	268	V.14	4,598,000,000	4,593,000,000
TOTAL ASSETS	270		909,854,056,666	757,457,397,788

FINANCIAL REPORT

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2012

BALANCE SHEET (CONTINUE)

LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - LIABILITIES	300		328,246,952,388	170,343,652,243
I. Current liabilities	310		95,760,416,361	84,717,190,523
1. Short-term debts and loans	311	V.15	49,279,874,473	42,552,770,368
2. Payable to suppliers	312	V.16	33,963,784,457	29,578,542,757
3. Advances from customers	313		-	-
4. Taxes and other obligations to the State Budget	314	V.17	5,783,760,455	4,330,999,281
5. Payable to employees	315		140,000,000	3,034,382,202
6. Accrued expenses	316	V.18	638,847,091	718,597,017
7. Inter-company payable	317		-	-
8. Payable according to the progress of construction contracts	318		-	-
9. Other payable	319	V.19	2,911,603,068	3,571,822,828
10. Provisions for short-term accounts payable	320		-	-
11. Bonus and welfare fund	323	V.20	3,042,546,817	930,076,070
12. Trading Government bonds	327		-	-
II. Long-term liabilities	320		232,486,536,027	85,626,461,720
1. Long-term accounts payable to suppliers	331		-	-
2. Long-term inter-company payable	332		-	-
3. Other long-term payable	333		-	-
4. Long-term debts and loans	334	V.21	232,486,536,027	85,411,462,400
5. Deferred income tax payable	335		-	-
6. Provisions for unemployment allowances	336		-	214,999,320
7. Provisions for long-term accounts payable	337		-	-
8. Unearned revenue	338		-	-
9. Science and technology promotion fund	339		-	-
B - OWNER'S EQUITY	400		581,607,104,278	587,113,745,545
I. Owner's equity	410		581,607,104,278	587,113,745,545
1. Capital	411	V.22	253,779,820,000	253,779,820,000
2. Share premiums	412	V.22	254,725,820,000	254,725,820,000
3. Other sources of capital	413		-	-
4. Treasury stocks	414		-	-
5. Differences on asset revaluation	415		-	-
6. Foreign exchange differences	416	V.22	-	314,828,404
7. Business promotion fund	417	V.22	15,415,022,391	12,628,400,428
8. Financial reserved fund	418	V.22	22,940,971,857	21,268,998,679
9. Other funds	419		-	-
10. Retained earnings	420	V.22	34,745,470,030	44,395,878,034
11. Construction investment fund	421		-	-
12. Business arrangement supporting fund	422		-	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	432		-	-
2. Fund to form fixed assets	433		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		909,854,056,666	757,457,397,788

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

ITEMS	Note	Ending balance	Beginning balance
1. Leasehold assets		-	-
2. Materials and goods kept or processed for others		-	-
3. Goods deposited by others		-	-
4. Bad debts already treated		-	-
5. Foreign currencies: (USD)		450,649.63	856,522.65
6. Estimates for non-business and project expenditure		-	-

Ho Chi Minh City, 10 January 2013



Ho Van Thien
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

FINANCIAL REPORT

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2012

INCOME STATEMENT

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
1. Sales	01	VI.1	533,107,483,918	501,470,090,018
2. Deductions	03		-	-
3. Net sales	10	VI.1	533,107,483,918	501,470,090,018
4. Costs of goods sold	11	VI.2	422,647,116,379	386,592,193,930
5. Gross profit	20		110,460,367,539	114,877,896,088
6. Financial income	21	VI.3	1,958,400,790	2,973,712,373
7. Financial expenses	22	VI.4	10,850,225,028	30,431,756,375
In which: Loan interest expenses	23		9,443,850,407	9,949,937,639
8. Selling expenses	24	VI.5	8,924,279,155	5,871,619,012
9. Administrative overheads	25	VI.6	18,216,310,146	14,714,026,399
10. Net operating profit	30		74,427,954,000	66,834,206,675
11. Other income	31	VI.7	29,485,269,351	4,250,200,446
12. Other expenses	32	VI.8	20,598,541,969	2,807,415,138
13. Other profit	40		8,886,727,382	1,442,785,308
14. Total accounting profit before tax	50		83,314,681,382	68,276,991,983
15. Current corporate income tax	51	V.17	15,459,610,620	10,904,208,707
16. Deferred corporate income tax	52	V.13	3,030,657,878	912,357,303
17. Profit after tax	60		<u>64,824,412,884</u>	<u>56,460,425,973</u>
18. Earning per share	70	V.9	<u>2,554</u>	<u>2,225</u>



Ho Van Thien
Chief Accountant



Ho Chi Minh City, 10 January 2013

Mai Van Tung
General Director

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	01		83,314,681,382	68,276,991,983
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets	02	V.8	58,506,500,580	55,629,383,417
- Provisions	03	V.11	250,000,000	3,400,000,000
- Gain/ (loss) from foreign exchange differences	04	VI.3	(177,310,980)	11,281,729,243
- Gain/ (loss) from investing activities	05	VI.3,VI.7,VI.8	(10,032,169,600)	(314,465,103)
- Loan interest expenses	06	VI.4	9,443,850,407	9,949,937,639
3. Operating profit/ (loss) before changes of working capital	08		141,305,551,789	148,223,577,179
- Increase/ (decrease) of accounts receivable	09		12,735,233,257	(35,358,721,163)
- Increase/ (decrease) of inventories	10		(2,153,670,073)	(12,665,137,364)
- Increase/ (decrease) of accounts payable	11		2,016,914,917	6,057,470,817
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		13,549,972,801	12,885,980,030
- Loan interests already paid	13	VI.4	(9,443,850,407)	(9,949,937,639)
- Corporate income tax already paid	14	V.17	(14,619,186,596)	(9,783,433,862)
- Other gains	15		-	-
- Other disbursements	16		(6,106,271,200)	(3,765,666,332)
Net cash flows from operating activities	20		137,284,694,488	95,644,131,666
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(244,320,242,191)	(6,898,040,014)
2. Gains from disposals and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		24,872,170,299	2,030,318,182
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23		-	-
4. Recovery of loans given and disposals of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Investments into other entities	25	V.9	(500,000,000)	(2,120,000,000)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Receipts of loan interests, dividends and profit sharec	27	VI.3	1,187,686,735	773,596,078
Net cash flows from investing activities	30		(218,760,385,157)	(6,214,125,754)

This statement should be read in conjunction with the notes to the financial statements.

FINANCIAL REPORT

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2012

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUE)

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Short-term and long-term loans received	33	V.15,V.21	290,779,778,735	51,427,995,518
4. Loan principal amounts repaid	34	V.15,V.21	(136,802,631,403)	(112,872,161,794)
5. Payments for financial leasehold assets	35		-	-
6. Dividends and profit already paid to the owners	36	V.22	(64,320,754,587)	(22,483,338,163)
Net cash flows from financing activities	40		89,656,392,745	(83,927,504,439)
Net cash flows during the year	50		8,180,702,076	5,502,501,473
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	34,300,196,757	28,523,779,984
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(255,446,085)	273,915,300
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	42,225,452,748	34,300,196,757

Ho Chi Minh City, 10 January 2013



Ho Van Thien
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 2012

I. OPERATION FEATURES

- 1. Investment form** : A joint stock company.
- 2. Operating field** : Service - trading.
- 3. Main operations** : Providing maritime services, fuel transportation by local waterway, providing sea transportation services.

4. Employees

As of 31 December 2012, the company has had 243 employees (At the end of the previous year: 233 employees).

5. Effects of the company's operations on the financial statements

The Resolution of the Extraordinary General Meeting dated 17 September 2012 approved the plans of stock issuance to increase the company's Charter capital, issuance of convertible bonds through private placement and listing the company's stocks on Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) in the year 2012. However, as of the date of issuance of the financial statement for the fiscal year ended 31 December 2012, these contents have still been on progress.

In the year 2012, the company has completed the buying procedures, officially received and put Au Lac Diamond ship into operation. The purchase negotiation and operation of Au Lac Diamond ship of which the DWT is 12,639.144 tons since November 2012 have marked a new development stage of Au Lac Joint Stock Company. . The stage with fleets of younger age and higher quality enables the company to advance further, in coherence with the vision of the company's development and expansion strategies.

Besides, in December 2012, the company has liquidated Au Lac 01 ship and gained the profit of VND 9,337,892,602.

II. FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. Fiscal year

The company's fiscal year is from 01 January to 31 December annually.

2. Standard currency unit

The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND).

III. ACCOUNTING SYSTEM AND STANDARDS

1. Accounting system

The company has been applying the Vietnamese Accounting System issued together with the Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 of the Minister of Finance and other Circulars giving guidance on the application of the Vietnamese accounting system and standards of the Ministry of Finance.

2. Statement on the compliance with the Vietnamese accounting system and standards

The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards, which have been issued together with the Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 of the Minister of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting system and standards, in the preparation of these financial statements.

3. Accounting form

Voucher recording.

IV.ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the financial statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Application of new accounting regulation

On 24 October 2012, the Ministry of Finance released the Circular No. 179/2012/TT-BTC regarding the stipulation of recognition, assessment and the treatment of foreign exchange differences, which has come into effect from the fiscal year 2012 and replaced the Circular No. 201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009. The Circular No. 179/2012/TT-BTC is different from the Circular No. 201/2009/TT-BTC currently applied at the company in the exchange rate used to convert the transactions in foreign currencies and the exchange rate used to revalue the ending balances in foreign currencies of monetary items as well as to treat the differences on foreign exchange due to the revaluation of the ending balances in foreign currencies of monetary items as of the balance sheet date.

The Circular No. 179/2012/TT-BTC stipulates that exchange rate used to convert the arising transactions in foreign currencies is the actual exchange rate ruling at the time when arises the transactions with commercial banks. The exchange rate used to revalue the ending balances of monetary items in foreign currencies are the buying rates or the average buying rate of commercial banks where the company opens its accounts instead of the average inter-bank exchange rate as described in the Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 of the Minister of Finance.

According to the Circular No. 201/2009/TT-BTC, the differences on foreign exchange due to the revaluation of ending balances in foreign currencies of monetary items as of the balance sheet date are treated as follows:

- The differences on foreign exchange due to the revaluation of the ending balances of cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term accounts receivable and payable in foreign currency are reflected in balance sheet (i.e. in the item "Foreign exchange differences"), and then a reverse entry is made in order to write off the balance at the beginning of the following year.
- The differences on foreign exchange due to the revaluation of the ending balances of the long-term accounts receivable and payable in foreign currency are included in income or expenses during the year. However, if the recording of the differences on foreign exchange of long-term liabilities leads to a loss, a part of foreign exchange differences will be allocated in the following year to avoid the loss of the company, but the exchange loss included in the expenses during the year must be equal to at least the exchange difference of the balances of long-term accounts in foreign currency payable in that year. The remaining exchange loss will be allocated into the expenses of the following years for the maximum period of 5 years.

The Circular No. 179/2012/TT-BTC stipulates that the differences on foreign exchange due to the revaluation of ending balances in foreign currencies of monetary items as of the balance sheet date, after offsetting their positive differences against negative differences, are recorded into financial income or financial expenses during the year. However, the Circular No. 179/2012/TT-BTC provides that the exchange loss due to the revaluation of ending balances of long-term liabilities in foreign currency of the previous years, which has not been fully allocated, is allowed to continue being allocated in the remaining years.

3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

4. Inventories

Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Costs of inventories are determined in accordance with the first-in first-out method and are recorded in line with the perpetual method.

Provision for devaluation of inventories is recognized when their costs are higher than their net realizable values. Net realizable values are the estimated selling prices of inventories less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

5. Trade receivable and other receivable

Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

Provision is made for each bad debt, based on the outstanding debt age or estimated loss.

6. Tangible fixed assets

Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those, which do not meet the above conditions, will be recorded into expenses.

When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/ (loss) arisen are posted into the income or the expenses during the year.

Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings & structures	25
Vehicles	05 – 15
Office equipment	03 – 07

7. Operating leasehold assets

The company as the lessor

The income from operating lease is recorded in line with the straight-line method during the leasing period. The initial direct expenses to earn income from operating lease are recorded into expenses at once or are gradually allocated into operating expenses during the leasing period in conformity with the recording of income from operating lease.

The company as the lessee

A lease of asset is considered an operating lease in case most of the risks and rewards associated with the ownership of that asset belong to the lessor. The lease expenses are allocated in the company’s operating expenses in accordance with the straight line method over the leasing period and are not subject to the method of lease payment.

8. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization. Intangible fixed assets of the company include:

Computer software

The buying price of the computer software which is not a part connected to related hardware will be capitalized. Initial cost of computer software includes all the expenses paid until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with straight-line method in 03 years.

9. Borrowing costs

Borrowing costs are included into expenses as actually incurred. In case the borrowing costs are directly related to the construction or the production of an asset in progress, which has taken a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be capitalized.

In the event of general borrowings which are partly used for acquiring, constructing or producing an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined according to the capitalization rates applied to average accumulated expenditure on that asset. The capitalization rates are computed at the average interest rates on the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

10. Financial investments

Investments into securities, subsidiaries are recorded at their original costs. Interest, dividends, profit during the period prior to the purchase of investment have been recorded as a decrease in the value of that investment. Interest, dividends, profit during the period after to the purchase of investment have been recorded in the company's sales.

Provision for devaluation of investment in securities is made for each particular type of securities in the market and for which the market value decreases in comparison with the book value. The market price on which the provision is made for stocks listed on Hanoi Stock Exchange (HNX) is the average trading price at the date of provision.

Provision for the loss of financial investments in other economic organizations is extracted when these organizations suffer from losses (except for the case of losses as in the plan made before the investment) with the extractions equal to the difference between the actual capital contributions of parties in these economic organizations and the actual owner's equity multiplying (x) by the company's rates of capital contributions in comparison with the total actual capital contribution of parties in these economic organizations.

When an investment is liquidated, the differences between net liquidation values and book values are recorded into income or expenses.

11. Long-term prepaid expenses

Expenses on repairing ships

Expenses on repairing and overhauling ships are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

12. Accrued expenses

Accrued expenses are recorded, based on reasonable estimates on the amounts payable for goods and services already used.

13. Unemployment allowances and unemployment insurance

Unemployment fund is used to pay for severance and unemployment allowances for employees working for the company for 12 months or over until 31 December 2008. The rate of extraction for this fund is 1/2 of the average salary in 6 consecutive months before the resigning date, which is used as the basis for social insurance payment, for each working year.

Pursuant to the Law on Social Insurance, from 01 January 2009, the employer has to pay at the rate of 1% of the lower between the monthly basic salary and the amount equal to 20 times of the general minimum monthly salary as regulated by the Government in each particular period to the unemployment insurance fund managed by Vietnam Social Insurance Agency. With the application of this unemployment insurance system, the employer does not have to make any provision for unemployment allowances for the employees' working periods from 01 January 2009.

Unemployment fund paid during the year has reduced the balance extracted in the previous year. If the balance extracted in the previous year is not enough for subsidizing the resigned employees, all the insufficient difference is recorded into administrative overheads during the year. If the balance extracted in the previous year after the payment for unemployment allowance still remains, the balance not yet paid will be recorded in other income during the year.

14. Capital

Owner's equity

Owner's equity is the capital recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded at the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in "Share premiums".

15. Dividends

Dividends are recorded as an amount payable in the period during which the dividends are disclosed.

16. Extraction for funds

Business promotion fund, financial reserved fund, bonus and welfare funds are extracted in line with the Resolution of the Annual Shareholders' Meeting.

17. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Book values of deferred corporate income tax assets are considered at the balance sheet dates and will be reduced to the rates that ensure enough taxable income against which the benefits from a part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered at the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rates to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity of the company.

18. Transactions in foreign currencies

The transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

The foreign exchange differences of the transactions of monetary items in foreign currencies during the year and the differences on foreign exchange due to the revaluation of ending balances of monetary items, after offsetting their positive differences against negative differences, are recorded into the financial income or the financial expenses.

The exchange rate used to convert the transactions in foreign currencies is the actual exchange rate ruling at the time of the transactions with commercial banks. The exchange rate used to revalue the ending balances of monetary items in foreign currencies is the buying rates or the average buying rate of commercial banks where the company opens its accounts.

The exchange rates used as of:	31 December 2011 :	20,828 VND/USD
		16,520 VND/SGD
	31 December 2012 :	20,815 VND/USD
		16,905 VND/SGD

19. Recognition of sales and income

Sales of service provision

Sales of service provision are recognized when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

Income from leasing operating assets

Recognition of income from leasing operating assets is present in Note IV.7.

Interests

Interests are recorded based on the term and the interest rates applied in each particular period.

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the company has the rights to receive dividends or profit from its capital contribution. In particular, the dividends received in form of shares are not recorded into income but are only followed up the additional quantity.

20. Financial assets

Classification of financial assets

The company classifies its financial assets into such groups as financial assets recognized at fair values through profit or loss statement, investments held to maturity dates, loans given and receivables, and financial assets available for sale. The classification of these financial assets depends on the nature and the purpose of them and is determined at the date of initial recognition.

Financial assets recognized at fair values through profit or loss statement

TA financial asset is classified as an asset recognized at fair value through profit or loss statement if it is held for trading or is categorized in the group of assets reflected at fair value through profit or loss statement at the date of initial recognition.

Financial asset will be classified as securities held for trading if:

- It is purchased or created mainly for the purpose of resale in a short term period;
- The company intends to hold for the purpose of gaining profits in a short term period;
- It is a derivative financial instrument (except derivative financial instruments identified as a financial guarantee contract or an effective risk protection instrument).

Investments held to maturity dates

Investments held to maturity dates are non-derivative financial assets with fixed or identified payments and fixed maturity periods which a company has the intention and ability to hold until the dates of maturity.

Loans given and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or identified payments, which are not listed on the market.

Financial assets available for sale

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets determined as available for sale or not classified as financial assets recognized at fair values through profit or loss statement, investments held to maturity dates, loans given and receivables.

Initial carrying amount of a financial asset

Financial assets are recognized at the acquisition date and are stopped recognizing at the selling date. At the date of initial recognition, financial assets are determined at the acquiring price/issuing cost plus other costs directly related to the acquisition or issuance of that financial asset.

21. Financial liabilities and equity instruments

Financial instruments are classified as financial liabilities or equity instruments upon the dates of initial recognition in conformity with the natures and definitions of financial liabilities or equity instruments.

Financial liabilities

The company classifies its financial liabilities into such groups as financial liabilities recognized at fair values through profit or loss statement or financial liabilities determined at their allocated values. The classification of these financial liabilities depends on the natures and purposes of the financial liabilities and is determined at the date of initial recognition.

Financial liabilities recognized at fair values through profit or loss statement

Financial liability is classified as the liability recognized at fair value through profit or loss statement if it is held for trading or is categorized in the group of liabilities reflected at fair value through profit or loss statement upon initial recognition.

Financial liabilities will be classified as securities held for trading if:

- It is issued or created mainly for the purpose of redemption in a short term period;
- The company intends to hold for the purpose of gaining profits in a short term period;
- It is a derivative financial instrument (except derivative financial instruments identified as a financial guarantee contract or an effective risk protection instrument).

At the date of initial recognition, the financial liabilities are determined at fair values through profit or loss statement.

Other financial liabilities

Other financial liabilities include accounts payable to suppliers, loans and debts, other accounts payable.

At the date of initial recognition, other financial liabilities are recorded at their initial costs first, and then deduct other expenses directly related to these financial liabilities.

Allocated value is determined equally to the initially recognized value of that financial liability less the principals which a company has to repay, plus or minus the accumulated allocations calculated based on the actual interest method of the difference between the initially recorded value and the value upon maturity date, minus the deductions (directly or through a provision account) due to impairment or since it cannot be recovered.

Actual interest method is a method of calculating the allocated value of one financial liability or of a group of financial liabilities and distributing incomes or expenses in the related period. The effective interest rate is the discount interest rate of cash flows estimated to be settled or obtained in the future throughout the expected life cycle of a financial instrument or in a shorter period, if necessary, to return to the current net carrying amount of a financial liability.

Equity instrument

Equity instrument is the contract which can prove the remaining benefits in the assets of the company after deducting all of its liabilities.

22. Offsetting financial instruments against each other

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and are reflected at their net values on the balance sheet when, and only when, the company:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and
- has intention either to settle on a net basis, or to realize the asset and to settle the liability simultaneously.

23. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component that is engaged in providing an individual product or service and that has its own risks and returns which are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services in a particular economic environment and that has its own risks and returns which are different from those of components operating in other economic environments.

24. Related parties

A party is considered a related party of the company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the company. A party is also considered a related party of the company in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Transactions with the related parties during the year are presented in Note VII.1.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	1,176,889,932	275,048,400
Cash in bank	14,948,562,816	21,025,148,357
Cash equivalents (*)	26,100,000,000	13,000,000,000
Total	42,225,452,748	34,300,196,757

(*) Under-3-month term deposits.

2. Short-term investments

This item reflects the investment in stocks of Hanoi Petrol Fuel Joint Stock Company (136,300 stocks).

3. Receivable from customers

	Ending balance	Beginning balance
Local customers	17,080,307,732	27,258,634,829
Overseas customers	18,986,698,031	16,839,430,502
Total	36,067,005,763	44,098,065,331

4. Other receivable

	Ending balance	Beginning balance
Receivable from Khang Phong Joint Stock Company – Advance for contributed capital according to the agreement.	3,065,333,335	3,065,333,335
Receivable of compensation for damage and loss from sailors	218,947,643	828,461,224
Receivable for transportation agency fees from transportees	550,310,827	496,444,580
Others	257,773,000	494,239,845
Total	4,092,364,805	4,884,478,984

5. Provisions for bad debts

This item reflects the provision for the account receivable from Khang Phong J.S.C, which is the advance for contributed capital according to the agreement, because this company has already stopped operation.

6. Inventories

	Ending balance	Beginning balance
Tools	20,813,951,032	18,770,306,573
Work-in-process (*)	18,380,071,978	20,247,860,033
Total	39,194,023,010	39,018,166,606

(*) All the fuel received in ships are included in work-in-process. Upon the end of trips and the recognition of sales, the company checks the amount actually used to be transferred to costs. Therefore, at the year-end, there have been some fuel not yet used on ship.

7. Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Insurance premiums	1,625,734,464	1,570,818,928
Others	605,147,821	43,297,000
Total	2,230,882,285	1,614,115,928

8. Increases/ (decreases) of tangible fixed assets

	Buildings & structures	Machinery & equipment	Office equipment	Total
Historical costs				
Beginning balance	12,399,011,818	878,677,827,360	1,318,174,020	892,395,013,198
New purchases	-	244,462,511,965	29,772,726	244,492,284,691
Disposal and liquidation	-	(56,519,749,128)	-	(56,519,749,128)
Ending balance	12,399,011,818	1,066,620,590,197	1,347,946,746	1,080,367,548,761

In which:

Assets being fully depreciated but still in use	-	562,449,545	840,211,606	1,402,661,151
---	---	-------------	-------------	---------------

Depreciation

Beginning balance	2,314,480,000	305,658,372,255	1,120,635,330	309,093,487,585
Depreciation	495,960,000	57,903,009,807	107,530,773	58,506,500,580
Disposal and liquidation	-	(52,330,025,746)	-	(52,330,025,746)
Ending balance	2,810,440,000	311,231,356,316	1,228,166,103	315,269,962,419

Net book values

Beginning balance	10,084,531,818	573,019,455,105	197,538,690	583,301,525,613
Ending balance	9,588,571,818	755,389,233,881	119,780,643	765,097,586,342

In which:

Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

Some tangible fixed assets, of which the historical costs and net book values are VND 739,951,730,986 and VND 604,238,262,029 respectively, have been mortgaged to secure the bank's loans.

9. Investment in subsidiaries

This item reflects the investment in Corona Maritime Ltd.

According to the business registration certificate No. 0311976651 dated 21 September 2012 granted by the Service of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the company invests in Corona Maritime Ltd. an amount of VND 10,000,000,000 equivalent to 100% of Charter capital of this company. As of the balance sheet date, the company has only invested VND 500,000,000. The amount of Charter capital to be invested in this company is VND 9,500,000,000.

10. Other long-term investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Quantity	Value	Quantity	Value
Phu Hung Securities Corporation	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Petec Petroleum Material J.S.C	30,000	309,000,000	30,000	309,000,000
Petec Coffee J.S.C	73,000	745,000,000	73,000	745,000,000
Petec Logistics J.S.C	270,000	2,700,000,000	270,000	2,700,000,000
Petec Trading & Investment Corporation	100,000	2,120,000,000	100,000	2,120,000,000
Total		10,874,000,000		10,874,000,000

11. Provisions for devaluation of long-term investments

Provision for devaluation of investment in stocks of Phu Hung Securities Corporation.

Fluctuations in provision for devaluation of long-term investments are as follows:

Beginning balance	3,400,000,000
Additional extraction	250,000,000
Ending balance	3,650,000,000

12. Long-term prepaid expenses

Beginning balance	33,667,909,055
Allocation	(14,166,739,158)
Other decreases (expenses on repairing Au Lac 01 ship, which was already liquidated during the year)	(9,860,150,383)
Ending balance	9,641,019,514

13. Deferred income tax assets

This item reflects the deferred income tax assets related to the temporarily deductible differences. Details are as follows:

Beginning balance	3,030,657,878
Reversal	(3,030,657,878)
Ending balance	-

14. Other long-term assets

Long-term deposits and mortgages.

15. Short-term loans and debts

	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks (i)	1,613,162,500	-
Current portion of long-term loans (see Note V.21)	47,666,711,973	42,552,770,368
Total	49,279,874,473	42,552,770,368

(i) This is the loan from VID Public Bank - Cho Lon Branch, Ho Chi Minh City to supplement the company's working capital. This loan is secured by mortgaging the house ownership and land use right at the house No. 92 bis Tran Quoc Toan, Ward 8, District 3, Ho Chi Minh City.

Details of increases/(decreases) of loans are as follows:

	Beginning balance	Increases	Amount recorded	Amount already repaid	Ending balance
Short-term loans from banks	-	88,748,178,735	-	(87,135,016,235)	1,613,162,500
Current portion of long-term loans	42,552,770,368	-	47,666,711,973	(42,552,770,368)	47,666,711,973
Total	42,552,770,368	88,748,178,735	47,666,711,973	(129,687,786,603)	49,279,874,473

16. Payable to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Local suppliers	19,071,224,833	13,729,258,547
Overseas suppliers	14,892,559,624	15,849,284,210
Total	33,963,784,457	29,578,542,757

17. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Amount payable	Amount already paid	Ending balance
VAT on local sales	-	670,429,947	(193,689,095)	476,740,852
Corporate income tax	4,005,077,564	15,459,610,620	(14,619,186,596)	4,845,501,588
Personal income tax	325,921,717	2,583,328,021	(2,447,731,723)	461,518,015
Other taxes	-	3,000,000	(3,000,000)	-
Total	4,330,999,281	18,716,368,588	(17,263,607,414)	5,783,760,455

Value added tax (VAT)

The company has paid VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

- International transportation : 0 %
- Local transportation : 10 %

Corporate income tax

The company has to pay corporate income tax of the year 2012 for the sea transportation service at the rate of 25% on taxable income. Particularly, the company is exempted by 50% of corporate income tax payable for the income from transportation service of Au Lac Venus ship.

Estimated corporate income tax payable during the year is as follows:

	Current year	Previous year
Total accounting profit before tax	83,314,681,382	68,276,991,983
Increase/(decrease) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:		
- Increases	243,559,715	2,579,725,650
- Decreases	(12,232,131,511)	(5,432,099,856)
Total taxable income	71,326,109,586	65,424,617,777
In which:	-	-
- Income subject to the tax rate of 20%	-	65,424,617,777
- Income subject to the tax rate of 25%	71,326,109,586	-
Estimated corporate income tax payable	17,831,527,397	13,084,923,555
Corporate income tax reduced	(2,371,916,777)	(2,180,714,848)
Corporate income tax to be paid	15,459,610,620	10,904,208,707

Other taxes

The company has declared and paid other taxes in line with the prevailing regulations.

18. Accrued expenses

Accrued expenses on towing, piloting, port authorities,... of ships.

19. Other payable

	Ending balance	Beginning balance
Social insurance, health insurance and unemployment insurance, Trade Union's expenditure	97,841,563	157,094,925
Dividends, profit payable	2,018,844,250	2,894,643,837
Others	794,917,255	520,084,066
Total	2,911,603,068	3,571,822,828

20. Bonus and welfare funds

Beginning balance	930,076,070
Increases due to extraction from profit	3,901,270,747
Disbursements	(1,788,800,000)
Ending balance	3,042,546,817

21. Long-term loans and debts

	Ending balance	Beginning balance
Eximbank – Exchange Office 1, HCM City (i)	56,916,536,000	85,411,462,400
Tien Phong Bank – Saigon Branch (ii)	175,570,000,027	-
Total	232,486,536,027	85,411,462,400

- (i) This is the loan from Eximbank - Exchange Office 1, HCM City to buy ships at the interest rate disclosed by the bank and adjusted every 3 months. The loan period is 72 months from the first date of loan receipt. The loan amount is repaid on the monthly basis. The first payment date is 09 March 2010. This loan is secured by mortgaging Au Lac Jupiter ship (see Note V.9).

- (ii) This is the loan from Tien Phong Bank – Saigon Branch to buy ships at the interest rate which is equal to the average interest rate applied to 12-month saving accounts in USD (interest rate is paid on maturity date) as disclosed by 5 selected credit organizations + 4%/year. The loan period is 72 months from the first date of disbursement. The loan amount is repaid on the monthly basis. The first payment date is 26 April 2013. This loan is secured by mortgaging Au Lac Venus and Au Lac Diamond ships (see Note V.9).

Payment schedule of long-term loans:

Under 01 year	47.666.711.973
Over 01 year to 05 years	197.372.536.063
Over 05 years	35.113.999.964
Total	280.153.248.000

Details of increases/(decreases) of loans are as follows :

Beginning balance	85,411,462,400
Increases	202,031,600,000
Amount already repaid	(7,114,844,800)
Amount recorded	(47,666,711,973)
Exchange difference	(174,969,600)
Ending balance	232,486,536,027

22. Owner's equity

Statement of fluctuations in owner's equity

The information on fluctuations in owner's equity is presented in Appendix on page 38.

Situation of charter capital contributions as of 31 December 2012 is as follows:

Charter capital as in the business registration certificate	289,221,600,000
Charter capital already invested	253,779,820,000

Dividends

Dividends already paid during the year:

Dividends shared in the previous year	52,854,337,587
Advances of dividends in the current year (5% of face value)	11,466,417,000
Total	64,320,754,587

Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	28,922,160	28,922,160
Number of shares already issued		
Common shares	25,377,982	25,377,982
Preferred shares		
Number of shares repurchased		
Common shares	25,377,982	25,377,982
Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares		
Common shares	25,377,982	25,377,982
Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10.000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

1. Sales

	Current year	Previous year
Sea transportation service	526,489,783,643	461,579,224,251
Ship leasing service	6,617,700,275	39,890,865,767
Total	533,107,483,918	501,470,090,018

2. Costs of goods sold

	Current year	Previous year
Sea transportation service	526,489,783,643	461,579,224,251
Ship leasing service	6,617,700,275	39,890,865,767
Total	533,107,483,918	501,470,090,018

3. Financial income

	Current year	Previous year
Interests on term deposits	1,078,186,735	313,096,078
Interests on demand deposits	130,428,323	109,798,991
Dividends and profit shared	109,500,000	460,500,000
Realized exchange gains	462,974,752	2,090,317,304
Unrealized exchange gains	177,310,980	-
Total	1,958,400,790	2,973,712,373

4. Financial expenses

	Current year	Previous year
Loan interest expenses	9,443,850,407	9,949,937,639
Unrealized exchange loss	-	11,281,729,243
Realized exchange loss	1,156,374,621	5,800,089,493
Provisions for devaluation of short-term and long-term investments	250,000,000	3,400,000,000
Total	10,850,225,028	30,431,756,375

5. Selling expenses

Commission expenses.

6. Administrative overheads

	Current year	Previous year
Expenses for employees	10,319,145,976	8,163,468,798
Depreciation of fixed assets	698,839,197	962,126,218
External service rendered	3,991,064,112	1,853,098,440
Other expenses	3,207,260,861	3,735,332,943
Total	18,216,310,146	14,714,026,399

7. Other income

	Current year	Previous year
Gains from liquidations and disposals of fixed assets	25,636,363,636	2,030,318,182
Other incomes from liquidations and disposals of fixed assets	3,422,002,543	-
Gain from fine for ship appropriation	183,330,000	1,164,211,417
Others	243,573,172	1,055,670,847
Total	29,485,269,351	4,250,200,446

8. Other expenses

	Current year	Previous year
Net book value of liquidated and disposed fixed assets	4,189,723,382	2,489,449,157
Expenses on liquidations and disposals of fixed assets	12,602,157,389	-
Other expenses on liquidations and disposals of fixed assets	2,928,592,806	-
Fine for ship appropriation	198,282,828	246,208,270
Others	679,785,564	71,757,711
Total	20,598,541,969	2,807,415,138

9. Earning per share

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax	64,824,412,884	56,460,425,973
Increase/(decrease) of accounting profit to determine profit attributable to ordinary equity holders:	-	-
Profit attributable to holders of ordinary shares	64,824,412,884	56,460,425,973
Average ordinary shares outstanding during the year	25,377,982	25,377,982
Earning per share	2,554	2,225

10. Operating expenses

	Current year	Previous year
Materials and supplies	205,387,441,974	167,554,225,791
Labor	37,950,327,921	35,017,667,860
Depreciation of fixed assets	58,506,500,580	55,629,383,417
External service rendered	144,736,174,344	145,241,229,330
Others	3,207,260,861	3,735,332,943
Total	449,787,705,680	407,177,839,341

VII. OTHER INFORMATION

1. Transactions with related parties / Transactions with key managers and related individuals

Income of key managers is as follows:

	Current year	Previous year
Salary	4,138,061,818	2,372,804,194
Bonuses	1,216,000,000	636,192,307
Total	5,354,061,818	3,008,996,501

Transactions with other related parties

Other related parties of the company only include Corona Maritime Ltd. – subsidiary.

During the year, the company has had the following transactions with Corona Maritime Ltd.:

	Current year	Previous year
Selling computers, printers	48,206,840	-
Brokerage fee	560,778,766	-
Costs during the year	500,000,000	-

As of the balance sheet date, the account payable to Corona Maritime Ltd. is VND 274,610,452.

2. Segment information

The company's main operations are providing maritime services, fuel transportation. The ship leasing service only makes up a small proportion (see Note VI.1). Therefore, the financial information on Balance Sheet as of 31 December 2012 and the situation of income and expenses on Income Statement for the fiscal year ended 31 December 2012 of the company are mostly related to main operations.

3. Errors

In the previous years, the company has recorded the unrealized exchange loss due to the revaluation of ending balance of long-term loan in foreign currency in balance sheet (i.e. in the item "Foreign exchange differences").

Besides, the company has not made the provision for account receivable from Khang Phong J.S.C, which is the advance for contributed capital according to the agreement minutes, because this company has already stopped operating.

Effects of the adjustments on errors on the comparative figures of the previous year are as follows:

	Code	Audited figures of the previous year	Adjustment	Adjusted figures	Notes
Balance sheet					
Provisions for bad debts	139	-	(3,065,333,335)	(3,065,333,335)	(i)
Deferred income tax assets	262	-	3,030,657,878	3,030,657,878	(ii)
Foreign exchange differences	416	(8,742,469,772)	9,057,298,176	314,828,404	(iii)
Retained earnings	420	53,487,851,667	(9,091,973,633)	44,395,878,034	(iv)
Income statement					
Financial expenses	22	30,264,931,235	166,825,140	30,431,756,375	(v)
Earning per share	70	2,231	(6)	2,225	(vi)

(i) Provisions for bad debts

Have increased due to the additional provision for bad debts for the amount of VND 3,065,333,335.

(ii) Deferred income tax assets

Have increased due to the recording of expenses temporarily deducted not yet declared into Deferred income tax assets, including:

Deferred income tax asset related to the increasing administrative overhead of provision for bad debts for the amount of VND	3,065,333,335 *25%	766,333,334
Deferred income tax asset related to the increasing financial expense due to transferring foreign exchange difference of loans into business result for the amount of VND	9,057,298,176 *25%	2,264,324,544

Total

3,030,657,878

(iii) Foreign exchange differences

Have increased due to transferring exchange loss of loan into business result for the amount of VND 9,057,298,176.

(iv) Retained earnings

Deferred income tax assets, including:

Additional provision for bad debts	3,065,333,335
Transferring exchange loss of loan into business result	9,057,298,176
Increase of deferred income tax assets	(3,030,657,878)

Total

9,091,973,633

(v) Financial expenses

Have increased due to transferring exchange loss of loan into business result of the year 2011 for the amount of 166,825,140.

(vi) Earning per share

Have decreased due to effect of transferring exchange loss of loan for the amount of VND 166,825,140 into business result of the year 2011.

4. Financial risk management

Overview

The company's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Directors are responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls. The risk management is carried out mainly by the Department of Accounting and Finance in line with the policies and procedures approved by the Directors

Credit risk

Credit risk is the risk that a contractual party cannot perform its responsibilities, leading to a financial loss to the company. The company is exposed to credit risks from accounts receivable from customers and cash in bank.

Receivable from customers

The company's customers are mainly old age customers with good relationship. The company has applied the maximum credit period of 30 days. The company has reduced its credit risks by conducting transactions with the companies with good credit rating only. Besides, the accountant in charge of accounts follows up the accounts receivable regularly to speed up the recovery.

The company's accounts receivable from customers are related to many companies, so the credit risks of accounts receivable from customers is low.

Cash in bank

Term deposits and demand deposits of the company are in local banks. The Directors has not realized any material credit risk from these deposits.

The maximum credit risk level of financial assets is their book values (see Note VII.5 for reference to the book values of financial assets).

Statement of outstanding period and devaluation of financial assets is as follows:

	Not outstanding or devaluated	Not outstanding but devaluated	Outstanding but not devaluated	Outstanding and/or devaluated	Total
Ending balance					
Cash and cash equivalents	42,225,452,748	-	-	-	42,225,452,748
Receivable from customers	32,276,401,583	-	3,790,604,180	-	36,067,005,763
Other receivable	5,625,031,470	-	-	3,065,333,335	8,690,364,805
Financial assets available for sale	7,516,471,200	5,000,000,000	-	-	12,516,471,200
Total	87,643,357,001	5,000,000,000	3,790,604,180	3,065,333,335	99,499,294,516
Beginning balance					
Cash and cash equivalents	34,300,196,757	-	-	-	34,300,196,757
Receivable from customers	41,456,174,762	-	2,641,890,569	-	44,098,065,331
Other receivable	6,412,145,649	-	-	3,065,333,335	9,477,478,984
Financial assets available for sale	5,874,000,000	5,000,000,000	-	-	10,874,000,000
Total	88,042,517,168	5,000,000,000	2,641,890,569	3,065,333,335	98,749,741,072

Details of outstanding period of accounts receivable, which have been outstanding but not devaluated are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Outstanding over 06 months to under 1 year	1,148,713,611	-
Outstanding over 1 year to under 2 years	2,641,890,569	2,641,890,569
Total	3,790,604,180	2,641,890,569

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the company will have difficulties in paying its financial liabilities.

The company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The company manages the liquidity risks by regularly following up the payment request at present and in the future to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the actual cash flows and the estimated cash flows in order to minimize the effects of the changes in cash flows to the company.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts. Details are as follows:

	Under 01 year	Over 01 year	Over 05 years	Cộng
Ending balance				
Payable to suppliers	33,963,784,457	-	-	33,963,784,457
Loans and debts	49,279,874,473	197,372,536,063	35,113,999,964	281,766,410,500
Other payable	3,550,450,159	-	-	3,550,450,159
Total	86,794,109,089	197,372,536,063	35,113,999,964	319,280,645,116
Beginning balance				
Payable to suppliers	29,578,542,757	-	-	29,578,542,757
Loans and debts	42,552,770,368	85,411,462,400	-	127,964,232,768
Other payable	4,290,419,845	-	-	4,290,419,845
Total	76,421,732,970	85,411,462,400	-	161,833,195,370

The company believes that the risk concentration level for payments to financial liabilities is low. The company can settle their current portions of debts from operating cash flow and the gain from financial liabilities on due dates.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

The market risks related to the company's operation include foreign currency risk, interest rate risk and risks in stock prices and risk in material prices.

The sensitivity analyses and assessment below, which are related to the company's financial position as of 31 December 2011 and 31 December 2012, have been done on the basis of the value of net debts. Changes of exchange rates, interest rates and stock prices, material prices used in analyzing the sensitivity are supposed on the assessment of their occurrence possibility in the coming year with observable conditions of the market at present.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

Fluctuation of foreign exchange rates has cause certain effect on the company because it has imported materials serving the maritime trading activity with the main currency unit USD.

The company has managed risks related to fluctuation of foreign exchange rates by maximizing the payment period of debts, forecasting the foreign exchange rates, maintaining the fair structure of loan and debt between foreign currency and VND, selecting the time of buying and paying foreign currencies at the date of low exchange rates, using the available money to balance the foreign currency risk and liquidity risk.

Net balances of accounts payable in foreign currency of the company are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	USD	SGD	USD	SGD
Cash and cash equivalents	450,649.63	-	856,522.65	-
Receivable from customers	912,164.21	-	808,499.64	-
Payable to suppliers	(611,377.92)	(116,610.67)	(639,981.59)	(152,450.06)
Loans and debts	(13,536,700.00)	-	(6,143,856.00)	-
Net balances of accounts payable in foreign currency	(12,785,264.08)	(116,610.67)	(5,118,815.30)	(152,450.06)

As of 31 December 2012, on the assumption that other variables are unchanged, if the exchange rate between VND and USD increases/decreases by 02%, the company's profit after tax and owner's equity of the current year will decrease/increase by VND 4,842,888,180 (in the previous year, the decrease/increase was VND 2,637,945,276) due to the effects of the exchange loss from the exchange differences due to revaluation of ending balances of financial instrument in foreign currency. The sensitivity of fluctuation of foreign exchange rates of the current year has increased in comparison with that of the previous year because the loan balance of foreign currency increased.

Risk of fluctuation of foreign exchange rates between VND and SGD on the company's profit after tax and owner's equity are not significant because the net balances of foreign currency are small.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The company's interest rate risk is mainly related to term deposits and loans with floating interest rates.

The company has managed its interest rate risk by analyzing the market situation to have suitable decision in selecting appropriate loan date and period in order to get the most profitable interest rates and maintain the loan structure with proper floating and fixed interest rates.

The company's financial instruments with floating interest rates include:

	Ending balance	Beginning balance
Cash and cash equivalents	26,100,000,000	13,000,000,000
Loans and debts	(281,766,410,500)	(127,964,232,768)
Net liabilities	(307,866,410,500)	(140,964,232,768)

As of 31 December 2012, on the assumption that other variables are unchanged, if the floating interest rates applied to loans in VND decrease 02%, the company's profit after tax and owner's equity of the current year will increase by VND 3,834,996,157 (in the previous year, the increase was VND 1,724,463,492). The sensitivity of changes in interest rates of the current year has increased in comparison with that of the previous year due to the increase of the loans with floating interest rates.

Risk in stock prices

The stocks held by the company may be affected by the risks in values in the future of these stocks. The company manages the risks in prices of stocks by setting an investment limitation and diversifying its investment portfolio.

The Directors of the company think that the effects of the fluctuations of stock prices on the company's profit after tax and owner's equity are not significant because the investments in securities are small.

Other material price risk

The company has had the risks due to fluctuations of material prices. The company manages the material price risk by following up the related information and situations to control the time for purchasing materials, preparing manufacturing plan and keeping the volumes of inventories at reasonable level.

Collaterals

Collaterals to other entities

The company has had no collaterals to other entities as of 31 December 2011 and 31 December 2012.

Collaterals received from other entities

The company has had no collaterals received from other entities as of 31 December 2011 and 31 December 2012.

5. Fair values of financial assets and liabilities

Financial assets

	Book values				Fair values	
	Ending balance		Beginning balance		Ending	Số đầu năm
	Historical costs	Provision	Historical costs	Provision		
Cash and cash equivalents	42,225,452,748	-	34,300,196,757	-	42,225,452,748	34,300,196,757
Receivable from customers	36,067,005,763	-	44,098,065,331	-	36,067,005,763	44,098,065,331
Other receivable	8,690,364,805	(3,065,333,335)	9,477,478,984	(3,065,333,335)	5,625,031,470	6,412,145,649
Financial assets available for sale	12,516,471,200	(3,650,000,000)	10,874,000,000	(3,400,000,000)	8,866,471,200	7,474,000,000
Total	86,982,823,316	(3,065,333,335)	87,875,741,072	(3,065,333,335)	83,917,489,981	84,810,407,737

Financial liabilities

	Book values		Fair values	
	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Payable to suppliers	33,963,784,457	29,578,542,757	33,963,784,457	29,578,542,757
Loans and debts	281,766,410,500	127,964,232,768	281,766,410,500	127,964,232,768
Other payable	3,550,450,159	4,290,419,845	3,550,450,159	4,290,419,845
Total	319,280,645,116	161,833,195,370	319,280,645,116	161,833,195,370

Fair values of financial assets and liabilities of the company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current transaction among parties having enough knowledge and expecting to involve in the transaction.

The company has used the following methods and assumptions to determine the fair value of financial assets and financial liabilities: Fair values of cash and cash equivalents, accounts receivable from customers, loans given, other receivable, loans, accounts payable to suppliers and other short-term accounts payable are equal to their book values (excluding the provisions for estimates on unrecoverable amounts) since these instruments have short-term periods.

The company has not officially assessed the unlisted financial assets available for sale because the Directors have assessed that the fair values of these financial assets are not materially different from the book values.

6. Other information

In 2010, Anh Vu Shipping J.S.C has rent out Nautilus Pioneer ship to the company with the rent period of 05 years. However, according to the meeting minutes dated 10 September 2011, both parties have agreed that Au Lac J.S.C will return the ship on 31 December 2011. As of 31 December 2012, the account payable to Anh Vu Shipping J.S.C is VND 3,503,783,878 (This is the amount after the ship rental payable was offset against the expense on remaining fuel on ship). In addition, the company has deposited to rent ship at this company for the amount of VND 4,560,000,000. At present, both parties have not reached the agreement on the resolution of the accounts mentioned above.

The company has asked Phuong Dong Viet Transportation Oil J.S.C for fuel transportation service and has also provided transportation service to this company. As of 31 December 2012, the company's accounting books specified the accounts receivable from and payable to this company for the same amount of VND 1,265,074,169. At present, both parties have been in dispute in settlement for the accounts mentioned above and Phuong Dong Viet Transportation Oil J.S.C have taken legal proceedings against the company. At present, the final decision for this matter has not been reached yet.

The company has asked Prime Shipping Corporation for fuel transportation service and has also provided transportation service to this company. As of 31 December 2012, the company's accounting books specified the accounts receivable from and payable to this company for the same amount of VND 1,376,810,400. At present, both parties have been in dispute in settlement for the accounts mentioned above and Prime Shipping Corporation have taken legal proceedings against the company. At present, the final decision for this matter has not been reached yet.

HCM City, 10 January 2013



Ho Van Thien
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

Unit: VND

	Capital	Share premiums	Foreign exchange difference	Business promotion fund	Financial reserved fund	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	253,779,820,000	254,725,820,000	-	1,586,997,845	19,691,958,422	30,024,277,329	559,808,873,596
Foreign exchange difference during the year	-	-	314,828,404	-	-	-	314,828,404
Profit of the previous year	-	-	-	-	-	56,460,425,973	56,460,425,973
Extraction for funds	-	-	-	11,041,402,583	1,577,040,257	(15,246,843,268)	(2,628,400,428)
Remuneration of the Board of Management and the Control Board	-	-	-	-	-	(1,464,000,000)	(1,464,000,000)
Dividends shared	-	-	-	-	-	(25,377,982,000)	(25,377,982,000)
Ending balance of the previous year	253,779,820,000	254,725,820,000	314,828,404	12,628,400,428	21,268,998,679	44,395,878,034	587,113,745,545
Beginning balance of the current year	253,779,820,000	254,725,820,000	314,828,404	12,628,400,428	21,268,998,679	44,395,878,034	587,113,745,545
Reversal of foreign exchange difference	-	-	(314,828,404)	-	-	-	(314,828,404)
Profit of the current year	-	-	-	-	-	64,824,412,884	64,824,412,884
Extraction for funds	-	-	-	2,786,621,963	1,671,973,178	(8,359,865,888)	(3,901,270,747)
Dividends shared in the current year	-	-	-	-	-	(63,444,955,000)	(63,444,955,000)
Remuneration of the Board of Management and the Control Board	-	-	-	-	-	(2,670,000,000)	(2,670,000,000)
Ending balance of the current year	253,779,820,000	254,725,820,000	-	15,415,022,391	22,940,971,857	34,745,470,030	581,607,104,278

Ho Chi Minh City, 10 January 2013



(Handwritten signature)

Ho Van Thien
Chief Accountant

Mai Van Tung
General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Địa chỉ : 92 Bis Trần Quốc Toàn, Phường 8, Quận 3, TP.HCM

Điện thoại : 84.8. 38200441 - Fax: 84.8.38200440

Email : aulac-asc@aulac.com.vn

Website : www.aulac.com.vn

AULAC JOINT STOCK COMPANY

Address : 92 Bis, Tran Quoc Toan Str., Ward 8, Dist. 3, HCMC

Tel : 84.8.38200441 - Fax: 84.8.38200440

Email : aulac-asc@aulac.com.vn

Website : www.aulac.com.vn